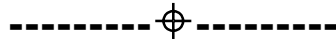


**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**  
**KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN**



**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

***TÊN ĐỀ TÀI:* CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN  
ĐA DẠNG HÓA THU NHẬP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH Ở  
KHU VỰC NÔNG THÔN VIỆT NAM**

**Sinh viên thực hiện : Nguyễn Trần Tường Vy**

**Lớp : Kinh tế K41**

**Giảng viên hướng dẫn : ThS. Lê Mỹ Kim**

***Bình Định, tháng 06 năm 2022***

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đề tài: “Các nhân tố tác động đến đa dạng hóa thu nhập của các hộ gia đình ở khu vực nông thôn Việt Nam” là một công trình nghiên cứu độc lập dưới sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn Th.s Lê Mỹ Kim. Các số liệu và kết quả nghiên cứu trong đề tài này là trung thực và hoàn toàn không sao chép hoặc sử dụng kết quả của đề tài nghiên cứu nào tương tự. Ngoài ra, trong bài báo cáo có sử dụng một số nguồn tài liệu tham khảo đã được trích dẫn nguồn và chú thích rõ ràng. Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước bộ môn, khoa và nhà trường về sự cam đoan này.

Bình Định, tháng 06 năm 2022

Sinh viên

Nguyễn Trần Tường Vy

## NHẬN XÉT CỦA GIÁNG VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ tên sinh viên thực hiện : Nguyễn Trần Tường Vy

Lớp: Kinh tế đầu tư

Khóa: 41

Tên đề tài : Các nhân tố tác động đến đa dạng hóa thu nhập của các hộ gia đình ở khu vực nông thôn Việt Nam.

### I. Nội dung nhận xét:

1. Tình hình thực hiện: .....
2. Nội dung của đề tài:
  - Cơ sở lý thuyết: .....
  - Cơ sở số liệu: .....
  - Phương pháp giải quyết các vấn đề: .....
3. Hình thức của đề tài:
  - Hình thức trình bày :
  - Kết cấu của đề tài: .....
4. Những nhận xét khác : .....

### II. Đánh giá cho điểm :

- Tiến trình làm đề tài : .....
- Nội dung đề tài : .....
- Hình thức đề tài : .....
- Tổng cộng:** .....

*Bình Định, Ngày .... tháng .... năm.....*

*Giáo viên hướng dẫn*

**ThS. Lê Mỹ Kim**

## NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN VẤN ĐÁP/PHẢN BIỆN

Họ tên sinh viên thực hiện : Nguyễn Trần Tường Vy

Lớp: Kinh tế đầu tư

Khóa: 41

Tên đề tài: Các nhân tố tác động đến đa dạng hóa thu nhập của các hộ gia đình ở khu vực nông thôn Việt Nam.

### I. Nội dung nhận xét:

1. Nội dung của đề tài:

- Cơ sở lý thuyết: .....
- Cơ sở số liệu: .....
- Phương pháp giải quyết các vấn đề: .....

2. Hình thức của đề tài:

- Hình thức trình bày : .....
- Kết cấu của đề tài:.....

3. Những nhận xét khác : .....

.....

### II. Đánh giá cho điểm :

- Nội dung đề tài : .....

- Hình thức đề tài : .....

**Tổng cộng:** .....

*Bình Định, Ngày .... tháng .... năm.....*

*Giảng viên phản biện*

## MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU .....	1
1.1 Tính cấp thiết của đề tài .....	1
1.2 Mục tiêu nghiên cứu .....	3
1.2.1 Mục tiêu chung .....	3
1.2.2 Mục tiêu cụ thể .....	3
1.3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu .....	3
1.4 Phương pháp nghiên cứu .....	3
1.5 Dự kiến những đóng góp của đề tài.....	4
1.6 Kết cấu của đề tài .....	4
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐA DẠNG HÓA THU NHẬP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH Ở KHU VỰC NÔNG THÔN VIỆT NAM.....	5
2.1 Một số vấn đề lý luận cơ bản về thu nhập của hộ gia đình ở khu vực nông thôn...5	
2.1.1 Khái niệm về hộ gia đình.....	5
2.1.2 Thu nhập của hộ gia đình .....	6
2.1.3 Các thành phần thu nhập của hộ gia đình nông thôn.....	7
2.2 Một số vấn đề lý luận cơ bản về đa dạng hóa thu nhập .....	8
2.2.1 Đa dạng hóa thu nhập .....	8
2.2.2 Vai trò của việc thực hiện đa dạng hóa thu nhập.....	9
2.2.3 Đo lường đa dạng hóa thu nhập.....	11
2.3 Lý thuyết sinh kế bền vững và các nhân tố tác động đến đa dạng hóa thu nhập của nông hộ .....	14
2.3.1 Lý thuyết sinh kế bền vững .....	14
2.3.2 Các nhân tố tác động đến đa dạng hóa thu nhập .....	17
2.4 Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm có liên quan.....	22
2.4.1 Nghiên cứu trong nước .....	22
2.4.2 Nghiên cứu nước ngoài.....	24
2.4.3 Khoảng trống nghiên cứu .....	28

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU .....	29
3.1 Khung phân tích .....	29
3.2 Mô hình nghiên cứu.....	31
3.2.1 Biến phụ thuộc.....	31
3.2.2 Biến độc lập.....	32
3.2.3 Kỳ vọng dấu.....	33
3.3 Phương pháp nghiên cứu.....	34
3.3.1 Mô hình kinh tế lượng .....	34
3.3.2 Các khuyết tật của mô hình nghiên cứu .....	35
3.3.3 Dữ liệu nghiên cứu .....	37
CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU .....	38
4.1 Tổng quan về tình hình kinh tế - xã hội khu vực nông thôn Việt Nam .....	38
4.1.1 Tình hình dân cư, lao động, việc làm .....	38
4.1.2 Tình hình cơ sở hạ tầng nông thôn .....	39
4.1.3 Tình hình kinh tế nông thôn .....	42
4.2 Kết quả thống kê mô tả.....	45
4.3 Kết quả kiểm định khuyết tật .....	49
4.3.1 Đa cộng tuyến.....	49
4.3.2 Phương sai sai số thay đổi .....	49
4.4 Kết quả hồi quy .....	50
4.5 Thảo luận kết quả nghiên cứu .....	52
CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH .....	55
5.1 Kết luận .....	55
5.2 Hàm ý chính sách .....	55
5.3 Hạn chế của đề tài và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo.....	58
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	60
PHỤ LỤC .....	64

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Giải nghĩa
DFID	Bộ phát triển quốc tế Vương quốc Anh
FAO	Tổ chức nông lương của Liên Hiệp Quốc
GSO	Tổng cục thống kê Việt Nam
GSI	Chỉ số Gini- Simpson
HI	Chỉ số Herfindahl- Index
NYSPC	Số lượng các nguồn thu nhập bình quân đầu người
OECD	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
VARHS	Điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình nông thôn Việt Nam
VHLSS	Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam

## DANH SÁCH BẢNG BIỂU

Bảng 3. 1: Các biến giải thích và kỳ vọng đầu.....	33
Bảng 4. 1: Tình hình dân cư, lao động và việc làm khu vực nông thôn Việt Nam.....	39
Bảng 4. 2: Thống kê mô tả các biến liên tục .....	45
Bảng 4. 3: Thống kê mô tả các biến nhị phân và biến phân loại.....	46
Bảng 4. 4: Ma trận hệ số tương quan .....	48
Bảng 4. 5: Hệ số VIF của các biến trong mô hình .....	49
Bảng 4. 6: Kết quả hồi quy OLS cho chỉ tiêu đa dạng hóa thu nhập .....	51

## DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 2. 1: Sơ đồ khung sinh kế bền vững .....	16
Hình 3. 1: Khung phân tích các nhân tố tác động đến đa dạng hóa thu nhập .....	29



## CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU

### 1.1 Tính cấp thiết của đề tài

Mặc dù tình hình dịch bệnh năm 2021 diễn biến phức tạp, nhiều địa phương phải thực hiện giãn cách trong thời gian dài nhưng theo số liệu báo cáo tình hình kinh tế xã hội quý IV và năm 2021 của Tổng cục thống kê thì ước tính GDP năm 2021 tăng 2,58% so với năm 2020. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,9%, đóng góp 13,97% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,05%, đóng góp 63,8%; khu vực dịch vụ tăng 1,22%, đóng góp 22,23%. Có thể thấy công nghiệp và dịch vụ là đầu tàu của nền kinh tế nhưng nông nghiệp vẫn đóng vai trò rất quan trọng đối với nền kinh tế của cả nước khi tổng diện tích đất nông nghiệp trên cả nước là khoảng 27,3 triệu ha chiếm 80,4% tổng diện tích đất đai và với 63,1 triệu người sống ở khu vực nông thôn (chiếm 2/3 tổng dân số) và phần lớn công việc của người dân ở đây chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp. Với nguồn lực đất đai và lao động dồi dào nhưng nền nông nghiệp của đất nước vẫn còn lạc hậu chưa phát triển và vẫn còn phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên cũng như thị trường, dẫn đến rủi ro trong vấn đề biến động thu nhập của các hộ gia đình nông thôn là rất lớn.

Trong thời gian qua, cơ sở hạ tầng nông thôn đã được chú trọng, quan tâm đầu tư xây dựng nhưng vẫn chưa đồng bộ, do đó cũng chưa đủ sức tạo ra động lực để nông nghiệp và nông thôn phát triển. Mặt khác, diện tích đất canh tác giữa các nhóm hộ có quy mô sử dụng khác nhau khá lớn, có hộ vài héc-ta đến chục héc-ta, có hộ rất ít đất, đã gây khó khăn cho nhóm hộ có diện tích đất ít dẫn đến thu nhập thấp. Hoạt động sản xuất nông nghiệp còn gặp nhiều khó khăn do đa số người dân nông thôn có trình độ văn hóa thấp; sản xuất với quy mô nhỏ lẻ, manh mún khó có thể chuyên canh với diện tích lớn. Hơn nữa, các chính sách, cơ chế phát triển nông thôn vẫn chưa hoàn thiện, chưa đi vào chiều sâu, người nông dân ít có điều kiện áp dụng khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa vào sản xuất.

Hiện nay, hầu hết người dân ở nông thôn Việt Nam đều tham gia vào sản xuất nông nghiệp. Do các hoạt động sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam còn lạc hậu, gần như phụ thuộc hoàn toàn vào thời tiết nên với tác động của việc biến đổi khí hậu toàn cầu làm gia tăng các

loại thiên tai như lũ lụt, hạn hán,... để lại những hậu quả nặng nề cho mùa màng của người dân làm cho thu nhập của nông dân bị ảnh hưởng nghiêm trọng và rất bất bênh. Thêm vào đó, giá cả sản phẩm làm ra của người nông dân phụ thuộc vào sự biến động của thị trường, thị trường biến động thất thường khiến tình trạng “được mùa mất giá” thường xuyên xảy ra làm cho tình trạng bất ổn định thu nhập của người dân càng trầm trọng. Có thể thấy thu nhập từ nông nghiệp của các hộ gia đình khá là bất bênh không ổn định dẫn đến việc các hộ gia đình nông thôn ở nước ta phải đối mặt với vấn đề duy trì nhu cầu tiêu dùng tối thiểu. Do đó, bên cạnh nguồn thu nhập chính từ nông nghiệp các hộ gia đình nông thôn phải tìm cách để bổ sung thêm vào nguồn thu nhập của gia đình mình, đa dạng hóa thu nhập là cách thức hợp lý để tăng thu nhập, đảm bảo cuộc sống cho người dân.

Việc tìm hiểu các nhân tố tác động đến đa dạng hóa thu nhập của các hộ gia đình nông thôn cũng được nhiều học giả và các nhà nghiên cứu quan tâm. Chiến lược đa dạng hóa thu nhập sẽ giúp hộ gia đình giảm nhiều rủi ro, nâng cao hiệu quả kinh tế (Ellis, 1998). Đa dạng hóa có thể được sử dụng như một mạng lưới an toàn đối với người nghèo hoặc như một khả năng tích lũy đối với người giàu ở nông thôn (Ellis, 2000). Theo (Nguyễn Thanh Tuấn, 2017) các hộ gia đình càng đa dạng hoá thu nhập thì thu nhập càng tăng thêm đáng kể giúp hộ gia đình nông thôn đảm bảo sinh kế bền vững. Các hộ gia đình nông nghiệp mở rộng hoạt động của mình để tăng thêm thu nhập trang trại hoặc làm giảm biến đổi thu nhập bằng cách khai thác các cơ hội hiện có, bao gồm tham gia hoạt động trong lĩnh vực phi nông nghiệp và khai thác tài nguyên thiên nhiên (FAO và Ngân hàng Thế giới, 2001). Đa dạng hóa có ảnh hưởng tích cực đến thu nhập của hộ gia đình nông thôn Việt Nam (Nguyễn Ngọc Danh và cộng sự, 2014). Theo nghiên cứu (Escobal. J, 2001) các vùng nông thôn ở Peru đã có sự tăng trưởng đáng kể về việc làm và thu nhập của các hộ gia đình từ các hoạt động bên ngoài trang trại. Đa dạng hóa thu nhập có thể giúp các hộ gia đình nông thôn giảm tác động bất lợi của hạn hán, tăng cường sức đề kháng và khả năng phục hồi của họ đối với hạn hán, và làm cho hệ thống sinh kế của họ ổn định hơn (Wan. J và cộng sự, 2016).

Việc tìm hiểu những nhân tố ảnh hưởng đến đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình ở khu vực nông thôn hiện nay là quan trọng nhằm phát hiện những nhân tố tác động tích cực đến đa dạng hóa thu nhập hộ gia đình nông thôn để có chính sách phù hợp, giúp các hộ gia

đình nông thôn, đặc biệt là hộ nghèo đa dạng hóa thu nhập. Điều đó giúp cho các nhà hoạch định chính sách nông thôn có thể triển khai chính sách đa dạng hóa thu nhập ở nông thôn một cách hiệu quả, đồng thời tiết kiệm được nguồn lực. Xuất phát từ những lý do trên nên đề tài “*Các nhân tố tác động đến đa dạng hoá thu nhập của các hộ gia đình ở khu vực nông thôn Việt Nam*” được chọn để nghiên cứu.

## **1.2 Mục tiêu nghiên cứu**

### **1.2.1 Mục tiêu chung**

Mục tiêu tổng quát là nghiên cứu các nhân tố tác động đến đa dạng hóa thu nhập của các hộ gia đình ở khu vực nông thôn Việt Nam.

### **1.2.2 Mục tiêu cụ thể**

- Hệ thống hóa các cơ sở lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm về các nhân tố tác động đến đa dạng hóa thu nhập của các hộ gia đình ở khu vực nông thôn.
- Đánh giá mức độ tác động của các nhân tố tác động đến đa dạng hóa thu nhập của các hộ gia đình ở khu vực nông thôn Việt Nam.
- Đề xuất một số chính sách góp phần đa dạng hóa thu nhập, cải thiện thu nhập cho các hộ gia đình ở khu vực nông thôn Việt Nam.

## **1.3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

- Đối tượng nghiên cứu: Thu nhập và các nhân tố tác động đến đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình nông thôn.
- Phạm vi nghiên cứu: Không gian nghiên cứu là khu vực nông thôn Việt Nam và thời gian nghiên cứu là năm 2016.

## **1.4 Phương pháp nghiên cứu**

- Áp dụng phương pháp định lượng, cụ thể là mô hình hồi quy tuyến tính đa biến để phân tích các yếu tố tác động đến đa dạng hóa thu nhập của các hộ gia đình ở khu vực nông thôn.
- Sử dụng các phương pháp thống kê mô tả, phương pháp phân tích tổng hợp thông qua các lý thuyết khung sinh kế bền vững; tổng hợp các nghiên cứu có liên quan.

## 1.5 Dự kiến những đóng góp của đề tài

- Đóng góp về khoa học: Xây dựng được khung lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến việc đa dạng hóa thu nhập, và đánh giá được mức tác động của từng yếu tố đến đa dạng hóa thu nhập của các hộ dân ở khu vực nông thôn Việt Nam.
- Đóng góp về thực tiễn: Kết quả của nghiên cứu của đề tài sẽ cung cấp cơ sở khoa học để các nhà quản lý trong việc hoạch định chính sách hỗ trợ người dân ở khu vực nông thôn thực hiện đa dạng hóa thu nhập.

## 1.6 Kết cấu của đề tài

Đề tài được kết cấu gồm 5 chương:

### **Chương 1: Giới thiệu**

Giới thiệu chung về đề tài, lý do chọn đề tài, mục tiêu nghiên cứu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

### **Chương 2: Cơ sở lý luận về các nhân tố tác động đến đa dạng hóa thu nhập của các hộ gia đình khu vực nông thôn**

Trình bày cơ sở lý thuyết của đề tài, các khái niệm, các lý thuyết có liên quan và tổng quan một số đề tài nghiên cứu trước trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài.

### **Chương 3: Phương pháp nghiên cứu**

Trình bày phương pháp nghiên cứu được áp dụng trong phân tích và mô tả dữ liệu mà nghiên cứu sử dụng.

### **Chương 4: Kết quả nghiên cứu**

Trình bày các kết quả nghiên cứu nhằm phân tích tác động của nhân tố ảnh hưởng đến đa dạng hóa thu nhập hộ gia đình nông thôn Việt Nam và thảo luận các kết quả nghiên cứu.

### **Chương 5: Kết luận và hàm ý chính sách**

Tóm lược lại các kết quả nghiên cứu quan trọng của đề tài, từ đó đề xuất những kiến nghị về chính sách quản lý để tạo điều kiện tăng thu nhập cho hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam.

## **CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐA DẠNG HÓA THU NHẬP CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH Ở KHU VỰC NÔNG THÔN VIỆT NAM**

### **2.1 Một số vấn đề lý luận cơ bản về thu nhập của hộ gia đình ở khu vực nông thôn**

#### **2.1.1 Khái niệm về hộ gia đình**

Hộ gia đình (hay còn gọi đơn giản là hộ) là một đơn vị xã hội bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung (nhân khẩu). Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung hoặc thu nhập chung. Hộ gia đình không đồng nhất với khái niệm gia đình, những người trong hộ gia đình có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân hoặc cả hai.

Theo quy định của Bộ luật dân sự năm 1995, cũng như Bộ luật dân sự năm 2005, hộ gia đình là chủ thể của quan hệ dân sự khi các thành viên của một gia đình có tài sản chung để hoạt động kinh tế chung trong quan hệ sử dụng đất, trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và trong một số lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác do pháp luật quy định.

Trong kinh tế học, hộ gia đình là một nhóm cá nhân có quá trình ra quyết định gắn bó với nhau. Trong hệ thống kinh tế, hộ gia đình thực hiện một số chức năng quan trọng. Một mặt, hộ gia đình nhập thị trường với tư cách người mua hoặc người tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ do khu vực doanh nghiệp sản xuất ra. Mặt khác, họ nắm giữ và cung ứng các nguồn lực đầu vào (tư bản, lao động, đất đai...) cho khu vực doanh nghiệp để khu vực này sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ. Việc cung ứng các yếu tố sản xuất đem lại cho họ thu nhập và họ sử dụng thu nhập này vào tiêu dùng và tích lũy.

Hộ nông dân là hộ gia đình mà hoạt động sản xuất chủ yếu của họ là nông nghiệp. Ngoài các hoạt động nông nghiệp, hộ nông dân còn có thể tiến hành thêm các hoạt động khác, tuy nhiên đó chỉ là các hoạt động phụ. Đặc điểm cơ bản nhất của phương thức sản xuất hộ nông dân là dựa trên sử dụng lao động gia đình là chính, chỉ đi thuê một phần nhỏ lao động. Nakajima (1986) định nghĩa hộ gia đình nông thôn là một tổ hợp của “công ty

nông nghiệp” sản xuất đầu ra nông nghiệp bằng đầu vào là lao động hộ gia đình, đất đai và các yếu tố đầu vào biến đổi khác.

Trong nghiên cứu này tác giả sẽ tiếp cận khái niệm hộ gia đình nông thôn là đơn vị kinh tế nhỏ nhất trong xã hội, kế sinh nhai của hộ chủ yếu bằng nghề nông nghiệp và phi nông nghiệp.

### **2.1.2 Thu nhập của hộ gia đình**

Theo OECD (2013), thu nhập hộ gia đình là tất cả các khoản thu, bao gồm cả tiền mặt và hiện vật (hàng hóa và dịch vụ) mà hộ gia đình hoặc các thành viên của hộ gia đình nhận được trong khoảng thời gian hàng năm nhưng không bao gồm các khoản thu nhập bất ngờ và các khoản thu không thường xuyên. Thu nhập hộ gia đình bao gồm: (1) Thu nhập từ việc làm (cả lao động được trả lương và tự kinh doanh); (2) Thu nhập từ tài sản; (3) Thu nhập từ việc sản xuất các dịch vụ cho tiêu dùng của hộ gia đình; (4) các khoản chuyển nhượng hiện tại đã nhận (trừ các khoản chuyển nhượng xã hội bằng hiện vật); và (5) các khoản chuyển nhượng xã hội bằng hiện vật.

Tương tự, Tổng cục thống kê Việt Nam (GSO) định nghĩa thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm, bao gồm: (1) Thu từ tiền công, tiền lương; (2) Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất); (3) Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất); (4) Thu khác được tính vào thu nhập (không tính tiền rút tiết kiệm, bán tài sản, vay thuận tụy, thu nợ và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được).

$$\text{Thu nhập của hộ} = \text{Tổng thu của hộ} - \begin{array}{l} \text{Tổng chi phí vật chất và dịch vụ sử dụng} \\ \text{cho hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ} \end{array}$$

Thu nhập hộ gia đình là tổng các khoản thu nhập bằng tiền hay bằng hiện vật do lao động của các thành viên tạo ra. Thu nhập hộ gia đình là chỉ tiêu tổng hợp biểu hiện toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất - kinh doanh của hộ gia đình, nói cách khác đây chính là nguồn thu nhập từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp của hộ gia đình và các khoản trợ cấp của nhà nước, trợ cấp của họ hàng hoặc các thành viên trong gia đình gửi về.

### 2.1.3 Các thành phần thu nhập của hộ gia đình nông thôn

Theo Barrett và cộng sự (2001) các thành phần của thu nhập của hộ gia đình nông thôn có thể được phân thành ba loại: theo lĩnh vực (nông nghiệp và phi nông nghiệp), theo chức năng (làm công ăn lương và tự tạo việc làm) hoặc theo không gian (làm tại địa phương và di cư).

- Phân loại theo lĩnh vực bao gồm thu nhập nông nghiệp hoặc phi nông nghiệp.

- + Thu nhập nông nghiệp có nguồn gốc từ sản xuất, thu nhập các loại cây trồng chưa qua chế biến hoặc chăn nuôi, lâm nghiệp hoặc đánh bắt thủy hải sản, sản phẩm từ tài nguyên thiên nhiên.

- + Thu nhập phi nông nghiệp có nguồn gốc từ tất cả các nguồn thu nhập khác, bao gồm chế biến, vận chuyển, kinh doanh chưa qua chế biến nông nghiệp, lâm nghiệp và các sản phẩm thủy hải sản

- Phân loại theo chức năng thì các hoạt động trong thị trường lao động nông thôn bao gồm hoạt động làm công ăn lương và hoạt động tự tạo việc làm. Làm công ăn lương là những người bán dịch vụ lao động của họ, sử dụng lao động để đổi lấy tiền lương (bao gồm cả hiện vật và hiện kim), trong khi những người tự tạo việc làm bán các dịch vụ lao động cho mình.

- Phân loại theo không gian bao gồm làm việc tại địa phương hay là di cư.

- + Làm việc tại địa phương có thể phân chia thành hai loại. Loại thứ nhất là làm việc tại nhà (hoặc nông trại) của chính mình. Loại thứ hai là làm việc tại địa phương cư trú bao gồm: làm việc tại thôn xóm nơi cư trú, làm việc tại thị trấn nông thôn gần nơi cư trú, làm việc tại thành phố trung gian.

- + Làm việc xa nhà (di cư) được phân thành ba loại: di cư giữa các vùng nông thôn trong nước, di cư đến các khu đô thị trong nước, di cư ra nước ngoài.

Theo Teame và cộng sự (2016) thu nhập của hộ gia đình ở khu vực nông thôn được chia thành thu nhập từ nông nghiệp, thu nhập của người lao động trong các hoạt động phi nông nghiệp và thu nhập phi lao động (tức là thu nhập phát sinh từ ngoài thị trường lao động)

Nghiên cứu của Abdulai. A và cộng sự (2001) thu nhập của các hộ nông dân tập trung vào bốn hoạt động chính: sản xuất cây lương thực; sản xuất cây trồng; chăn nuôi và công việc phi nông nghiệp. Trong khi nghiên cứu của Ersado (2003) đề xuất ba hình thức thu nhập: thu nhập làm công ăn lương, thu nhập tự tạo việc làm và thu nhập phi lao động:

- Thu nhập làm công ăn lương có thể được thực hiện trong nhiều lĩnh vực khác nhau như làm việc trong chính phủ, trong các đơn vị tư nhân chính thức hoặc không chính thức, làm việc trong các vùng phụ cận, trong ngành nông nghiệp và các lĩnh vực khác.
- Các thành viên trong gia đình có thể tự tạo việc làm trong nông nghiệp hoặc kinh doanh riêng. Thu nhập từ việc làm tự tạo trong nông nghiệp bao gồm năm loại: cây lương thực; công nghiệp cây trồng; các loại trái cây và rau quả; chăn nuôi; các ngành nông nghiệp khác.
- Thu nhập phi lao động là các khoản thu nhập từ chuyển nhượng và từ tài sản.

## **2.2 Một số vấn đề lý luận cơ bản về đa dạng hóa thu nhập**

### **2.2.1 Đa dạng hóa thu nhập**

Đa dạng hóa thu nhập được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau. Điển hình như nghiên cứu của Abdulai (2001) cho rằng đa dạng hóa thu nhập là việc phân bổ tài sản sản xuất giữa các hoạt động tạo thu nhập khác nhau, cả trong và ngoài trang trại. Trong khi, Bryceson (1999) lại cho rằng đa dạng hóa thu nhập là sự mở rộng các nguồn thu nhập của cư dân nông thôn tránh xa lao động nông trại của chính họ. Cụ thể là thay đổi hình thức lao động từ lao động hộ gia đình nông dân đến lao động lương; tăng thay thế công việc nông nghiệp với các hoạt động phi nông nghiệp. Hay theo Ellis (1998), đa dạng hóa thu nhập nông thôn được định nghĩa là "quá trình mà các hộ gia đình xây dựng một danh mục các hoạt động đa dạng và khả năng hỗ trợ xã hội để tồn tại và để cải thiện mức sống của họ".

Theo quan điểm của Reardon (1997) và Escobal (2001), đa dạng hóa nguồn thu nhập có nghĩa là trong nông nghiệp thì ngoài thu nhập từ công việc đồng áng người nông dân cũng có thêm thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp khác như các ngành nghề ngoài nông nghiệp, tiền công và tự tạo việc làm. Sự đa dạng hóa này có thể giúp tăng thu nhập, trong thời gian dài sẽ gây ra sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong khu vực hoặc quốc gia. Hay đa dạng hóa như một sự thay đổi từ các hoạt động nông nghiệp và như một sự kết hợp ngày



càng tăng của các hoạt động thu nhập (Schwarze, S. 2005). Theo (Lê Thanh Nhã, 2015) đa dạng hóa là quá trình chuyển từ trồng cây có giá trị thấp sang cây trồng, vật nuôi và các hoạt động phi nông nghiệp có giá trị cao.

Mặc dù, các nghiên cứu đưa ra định nghĩa đa dạng hóa thu nhập theo nhiều cách tiếp cận khác nhau, nhưng đều thống nhất với nhau rằng đa dạng hóa thu nhập là khi các hộ gia đình tìm kiếm thêm các nguồn thu nhập từ các hoạt động không liên quan trực tiếp đến việc đầu tư sản xuất nông nghiệp, nếu nông hộ chỉ có nguồn thu từ sản xuất nông nghiệp thì nông hộ đó chưa thực hiện đa dạng hóa thu nhập.

### ***2.2.2 Vai trò của việc thực hiện đa dạng hóa thu nhập***

Theo Ellis (2000), đa dạng hóa thu nhập nông thôn thông qua các hoạt động phi nông nghiệp đóng vai trò quan trọng. Đây là một cơ chế hiệu quả giúp cho sinh kế của hộ nông dân được bền vững và giúp phát triển khu vực nông thôn một cách bền vững. Thời gian gần đây, nhiều nông hộ ở các nước đang phát triển bắt đầu áp dụng phương thức đa dạng các hoạt động đem lại thu nhập. Dưới đây là các lý do giải thích cho thực trạng này:

Thứ nhất, đa dạng hóa thu nhập được xem là một chiến lược giúp các hộ gia đình nông thôn đối phó với những thiệt hại do những cú sốc bất ngờ xảy ra (cú sốc kinh tế, thiên tai, dịch bệnh...). Nghiên cứu của De Janvry và cộng sự (1991); Kinsley và cộng sự (1998) đã khẳng định điều này. Kết quả nghiên cứu cho thấy đa dạng hóa thu nhập giúp các hộ gia đình tăng năng lực đối phó với các cú sốc, hay nói cách khác, đa dạng hóa làm giảm tính dễ bị tổn thương sinh kế. Như vậy, đa dạng hóa là một cách mà các hộ gia đình nông thôn tự bảo vệ mình trước những cú sốc bất ngờ.

Thứ hai, theo Ellis (2000) và Alderman và Paxson (1992), đa dạng hóa các nguồn thu nhập được xem là một trong những chiến lược mà các hộ gia đình sử dụng để giảm rủi ro, giảm thiểu sự biến động trong thu nhập của mình và đảm bảo mức thu nhập tối thiểu. Nếu nguồn thu nhập biến động bất thường từ năm này sang năm khác do thời tiết hay các yếu tố khác và mức độ biến động của thu nhập không tỷ lệ thuận với các nguồn thu nhập thì hộ có nhiều nguồn thu nhập sẽ ít biến động trong thu nhập hơn so với hộ chuyên môn hóa. Quản lý rủi ro có thể giúp lý giải cho việc đa dạng hóa cây trồng vì một số cây trồng có thể chống chịu thời tiết, bệnh dịch,... hơn một số cây trồng khác. Thêm vào đó, quản lý rủi ro

giúp giải thích cho việc đa dạng hóa từ trồng trọt sang ngành nghề phi nông nghiệp như làm công hay kinh doanh phi nông nghiệp. Khi đa dạng hóa được thúc đẩy bởi quản lý rủi ro thì nhìn chung hộ phải hy sinh về góc độ thu nhập bình quân. Do vậy, chúng ta hy vọng đa dạng hóa xuất hiện khi các nguồn thu nhập biến động mạnh và khi các hộ và nông dân nghèo trong nông thôn làm nông nghiệp dựa vào nước mưa ở các vùng có tiềm năng thấp có xu hướng tạo ra nhiều nguồn thu nhập hơn những hộ ở vùng có tiềm năng sinh thái cao.

Thứ ba, theo nghiên cứu của các học giả (Barrett, C và cộng sự, 2001) và (Reardon và cộng sự, 1992) nhiều nguồn thu nhập có thể có ích như sự thích ứng với việc mất thị trường hay thị trường hoạt động kém hiệu quả. Khi quy mô một hộ gia đình nhỏ có ít đất canh tác nhưng nhiều lao động, để có thể sử dụng lực lượng lao động của gia đình sẵn có thì họ có thể thuê hoặc mua thêm đất hoặc nếu không thuê đất họ sẽ sử dụng một số lao động cho trang trại của chính họ và còn lại cho thuê một số lao động làm các công việc phi nông nghiệp. Bởi vì các yếu tố sản xuất riêng lẻ đối mặt với lợi nhuận giảm dần trong hầu hết các hoạt động sản xuất, khi các cá nhân hoặc hộ gia đình không được ưu đãi với tỷ lệ tối đa hóa lợi nhuận ở mức giá tối ưu và không có thị trường tài sản phát triển tốt để thông qua đó họ có thể trao đổi tài sản để đạt được sự kết hợp tối ưu, đa dạng hóa trở thành phản ứng tự nhiên.

Thứ tư, hoạt động nông nghiệp ở các nước phát triển thường có tính thời vụ cao, tạo ra động cơ để thực hiện thêm các hoạt động khác nữa khi năng suất của hoạt động thứ nhất thấp (Alderman and Sahn, 1989). Điều này giúp giải thích cho sự tồn tại của các hoạt động phi nông nghiệp trong thời kỳ nông nhàn ở vùng sản xuất nông nghiệp chủ yếu dựa vào nước mưa và những nơi canh tác một vụ trong năm. Bên cạnh đó cũng lý giải sự tham gia có tính thời vụ vào lao động làm thuê trong nông nghiệp trong thời gian thu hoạch nông sản.

Thứ năm, tính không đồng nhất về kỹ năng hay cơ hội tìm kiếm việc làm của các thành viên trong gia đình có thể thúc đẩy hộ đa dạng hóa. Thậm chí ngay cả từng thành viên được chuyên môn hóa hộ vẫn có thể đa dạng hóa (Henin, 2002). Bên cạnh đó (Schwarze, S. 2005), các hộ đa dạng hóa bởi vì lợi nhuận từ tài sản của họ dành cho sản

xuất nông nghiệp giảm so với lợi nhuận từ việc sử dụng chúng vào các hoạt động phi nông nghiệp.

Thứ sáu, theo (Gigane và cộng sự, 1999), nguồn thu nhập có thể được thúc đẩy bởi sự kết hợp của nhu cầu tiêu dùng đa dạng và chi phí giao dịch cao trong việc mua hàng tiêu dùng. Về mặt kinh tế, chi phí giao dịch cao có nghĩa là quyết định sản xuất và tiêu dùng không tách biệt, do vậy nhu cầu tiêu dùng ảnh hưởng đến quyết định sản xuất. Ví dụ, nếu một gia đình sống xa đường giao thông và chợ thì chi phí để mua và bán hàng hóa sẽ cao, buộc gia đình đó phải đa dạng hóa sản xuất để đáp ứng nhu cầu bản thân về các loại hàng hóa lương thực và phi lương thực.

### ***2.2.3 Đo lường đa dạng hóa thu nhập***

Trên cơ sở tổng quan, tác giả nhận thấy đa dạng hóa thu nhập được đo lường theo nhiều cách khác nhau. Điển hình như nghiên cứu của Senadza (2012) đo lường đa dạng hóa bằng tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp trong tổng thu nhập hộ gia đình. Trong khi, đa dạng hóa thu nhập trong nghiên cứu của Ersado (2006) được đo lường bằng số lượng các nguồn thu nhập bình quân đầu người (NYSPC). Hoặc trong nghiên cứu của Schwarze và Zeller (2005) ở Indonesia đo lường đa dạng hóa thu nhập bằng chỉ số cân bằng Shannon. Hay trong nghiên cứu Reardon và Barrett (2001) sử dụng chỉ số Herfindahl-Simpson (HI), và trong nghiên cứu Aloba Sarah (2012) sử dụng chỉ số Herfindahl nghịch đảo để đo lường đa dạng hóa thu nhập. Các cách đo lường được trình bày chi tiết như sau:

#### ***2.2.3.1 Đo lường bằng tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp trong tổng thu nhập hộ gia đình***

Một số nghiên cứu Reardon và cộng sự (2000), Davis và Bezemer (2003), Trần Tiến Khai và Nguyễn Ngọc Danh (2014) cho rằng tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp được sử dụng nhằm làm nổi bật tầm quan trọng của thu nhập phi nông nghiệp trong sinh kế hộ gia đình. Giả định trong một hộ gia đình có tỷ lệ các khoản thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp trên tổng thu nhập của hộ càng cao thì mức độ đa dạng hóa thu nhập càng cao. Tuy nhiên, hạn chế của phương pháp đo lường này là khi tỷ lệ các khoản thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp trên tổng thu nhập của các hộ bằng nhau thì chỉ số này không đánh giá được mức độ đa dạng thu nhập giữa các hộ gia đình này. Bởi vì, chỉ tiêu này không phản ánh được thu nhập phi nông nghiệp của các hộ này đến từ một nguồn hay nhiều nguồn thu nhập.

Bên cạnh đó, đây cũng là một chỉ số rất khó để đo lường, đòi hỏi các hộ gia đình phải xác định chính xác về mức độ thu nhập từ tất cả nguồn nông nghiệp và phi nông nghiệp.

### 2.2.3.2 Số lượng các nguồn thu nhập (NYS)

Số lượng các nguồn thu nhập (NYS - The number of income sources) cho biết hộ gia đình có từ hai nguồn thu nhập sẽ đa dạng hơn so với một hộ gia đình có một nguồn thu nhập duy nhất. Ersado (2006) đã sử dụng số lượng các nguồn thu nhập bình quân đầu người (NYSPC-the number of income sources per capita) để đo lường đa dạng hoá thu nhập trong bài nghiên cứu.

$$\text{NYSPC} = \frac{\text{NYS}}{\text{NES}}$$

Trong đó, NYS là số lượng các nguồn thu nhập và NES là số lượng lao động trong một hộ gia đình.

Chỉ tiêu này để đo lường và có khả năng so sánh giữa khu vực thành thị và nông thôn. Nhưng chỉ số NYSPC cũng gặp hạn chế khi không thể hiện được sự khác biệt khi so sánh các hộ gia đình có cùng số lượng nguồn thu nhập bình quân đầu người. Bởi vì, chỉ số này không phản ánh được tỷ trọng thu nhập từ các nguồn khác nhau. Ví dụ, hai hộ gia đình có cùng số lượng nguồn thu nhập bình quân đầu người. Tuy nhiên, một hộ gia đình có được 80% thu nhập từ nông nghiệp và 20% từ tiền lương lao động, còn hộ gia đình kia có 40% từ nông nghiệp và 60% từ lao động tiền lương.

### 2.2.3.3 Đo lường bằng chỉ số cân bằng Shannon (E)

Chỉ số cân bằng Shannon nó có nguồn gốc từ chỉ số Shannon (H), thường được sử dụng để đánh giá sự đa dạng của các loài (Magurran, 1988). Tuy nhiên, chỉ số cân bằng Shannon được thể hiện trong nghiên cứu của Schwarze and Zeller (2005) ở Indonesia đo lường đa dạng hóa thu nhập.

$$H_{\text{income}} = - \sum_{i=1}^N [P_i \cdot \ln(P_i)]$$

Chỉ số cân bằng Shannon E được tính như sau:

$$E = \left[ \frac{H_{income}}{\ln(S)} \right] \cdot 100$$

Trong đó: S là số nguồn thu nhập và  $P_i$  là tỷ trọng thu nhập từ hoạt động  $i$  trong tổng thu nhập hộ gia đình. E dao động từ 0 đến 100.

#### 2.2.3.4 Đo lường bằng chỉ số Herfindahl-Simpson (HI)

Chỉ số này (HI) đo lường số lượng nguồn thu nhập hoặc mức đa dạng hóa thu nhập.

$$HI = \sum_{i=1}^N P_i^2$$

Trong đó,  $P_i$  là tỷ trọng của nguồn thu nhập thứ  $i$  và  $N$  là số nguồn thu nhập. Giá trị của HI bằng 1 thể hiện sự phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn thu nhập duy nhất hay nói cách khác hộ không đa dạng; trong khi giá trị HI bằng  $1/N$  thể hiện thu nhập hoàn toàn bình đẳng giữa các nguồn thu nhập, nơi có  $N$  loại nguồn thu nhập khác nhau được phân tích.

Một số nghiên cứu sử dụng chỉ số Herfindahl - Simpson, tương đương với tỷ lệ của các nguồn thu nhập có thể Reardon và Barrett (2001).

Bên cạnh đó, chỉ số Gini-Simpson (GSI) đo lường về đa dạng hoá thu nhập cũng còn sử dụng trong các nghiên cứu:

$$GSI = 1 - \sum_{i=1}^N P_i^2$$

Trong đó, GSI dao động từ 0 đến 1. Khi GSI có giá trị bằng 0 có nghĩa là không có đa dạng hóa, hộ gia đình chỉ có một nguồn thu nhập duy nhất; GSI càng tiến đến gần 1 thì mức độ đa dạng hóa càng cao (Rao, 1982 và Sen, 2005).

#### 2.2.3.5 Đo lường bằng chỉ số Herfindahl nghịch đảo

Một phương pháp đo lường đa dạng hoá thu nhập khắc phục một số nhược điểm các chỉ số trên được đưa ra là chỉ số Herfindahl nghịch đảo. Các nghiên cứu khác sử dụng nghịch đảo của chỉ số Herfindahl (Ellis, 2000; Alob Sarah, 2012).

$$D = \frac{1}{\sum_{j=1}^n P_j^2}$$

Theo đó, các hộ gia đình với thu nhập đa dạng cao sẽ có D lớn nhất, và thu nhập ít đa dạng có liên quan với D nhỏ. Đối với các hộ chỉ phụ thuộc vào một nguồn thu nhập, D có trên giá trị tối thiểu của 1.

Chỉ số Herfindahl nghịch đảo được sử dụng cho nhiều nghiên cứu đa dạng hóa do các ưu điểm sau:

- Tính đến cả số lượng lẫn tỷ trọng của nguồn thu nhập và thể hiện được sự đa dạng hay ổn định của thu nhập (Trần Tiến Khai và Nguyễn Ngọc Danh, 2014)
- Cách tính toán đơn giản hơn so với chỉ số cân bằng Shannon
- Có độ biến thiên rộng hơn chỉ số Herfindahl–Simpson nên không cần dùng đến hệ số phóng đại khi xem xét đánh giá.

Mặc dù, có nhiều cách tiếp cận để đo lường đa dạng hóa thu nhập, nghiên cứu của tác giả sử dụng phương pháp đo lường đa dạng hóa thu nhập bằng cách lấy tổng thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp chia cho tổng thu nhập của hộ.

## **2.3 Lý thuyết sinh kế bền vững và các nhân tố tác động đến đa dạng hóa thu nhập của nông hộ**

### **2.3.1 Lý thuyết sinh kế bền vững**

Cụm từ “sinh kế bền vững” được sử dụng đầu tiên vào những năm đầu 1990, như là một khái niệm phát triển. Tác giả Chambers và Conway (1992) định nghĩa về sinh kế bền vững: Sinh kế bền vững bao gồm con người, năng lực và phương tiện sinh sống của họ, bao gồm thực phẩm, thu nhập và tài sản của họ. Ba khía cạnh tài sản là tài nguyên, dự trữ, và tài sản vô hình như dư nợ và cơ hội. Một sinh kế bền vững là một sinh kế có thể đối phó và phục hồi trước những sức ép và cú sốc, duy trì hoặc nâng cao năng lực, tài sản và cung cấp các cơ hội kiếm sống bền vững cho thế hệ tiếp theo, đóng góp lợi ích vào sinh kế của những người khác tại địa phương và trên toàn cầu trong ngắn và dài hạn”.

Tác giả sử dụng khung sinh kế bền vững của DFID làm khung lý thuyết cho việc xác định và phân tích các yếu tố tác động đến mức độ đa dạng hóa thu nhập (hay nói cách khác

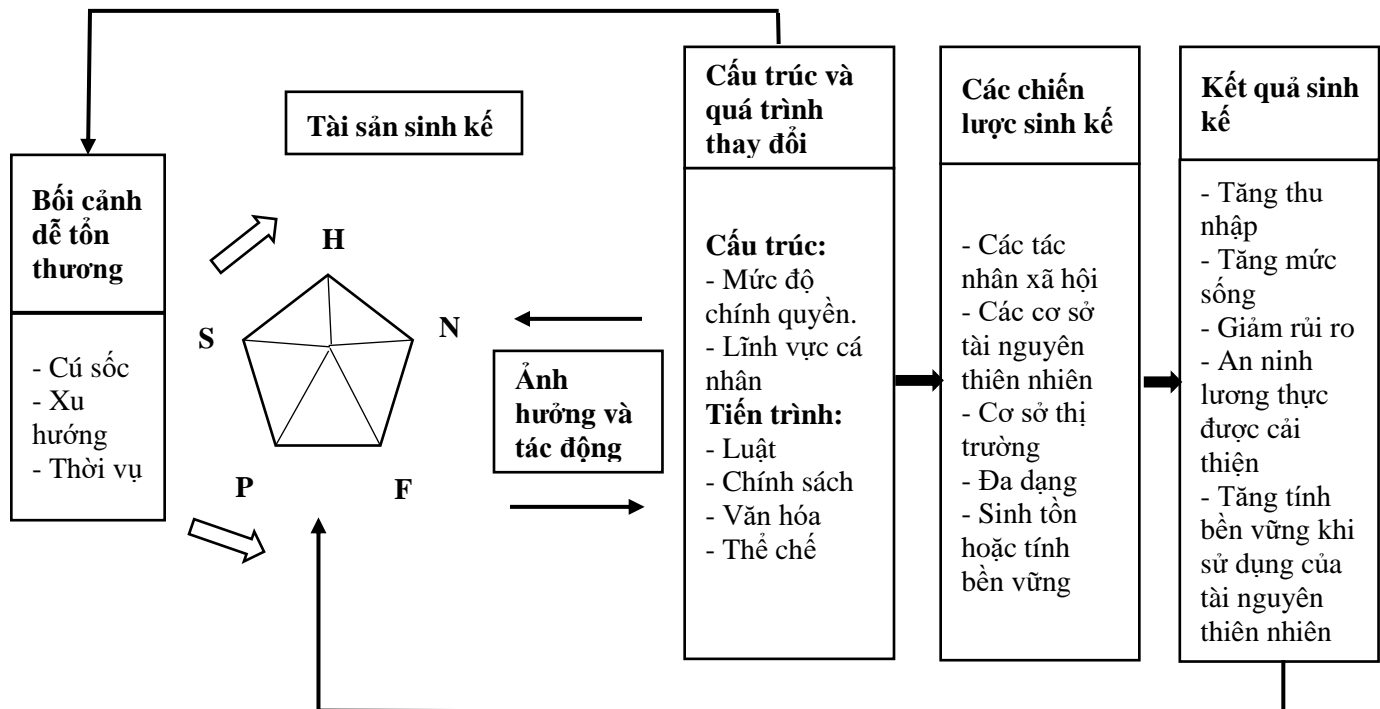
là đa dạng hóa sinh kế). Khung phân tích này đề cập đến các yếu tố hợp thành sinh kế bao gồm: (1) Các ưu tiên mà con người có thể nhận biết được; (2) Các chiến lược mà con người lựa chọn để theo đuổi các ưu tiên đó; (3) Các thể chế, chính sách và tổ chức quyết định đến sự tiếp cận của con người đối với các loại tài sản hay cơ hội và các kết quả mà họ thu được; (4) Các tiếp cận của con người đối với năm loại vốn và khả năng sử dụng hiệu quả các loại vốn mình có; (5) Bối cảnh sống của con người bao gồm các xu hướng kinh tế, công nghệ, dân số, các cú sốc và mùa vụ.

Các hộ gia đình sử dụng các nguồn tài sản sinh kế để xây dựng chiến lược đa dạng sinh kế nhằm đạt được các kết quả sinh kế kỳ vọng như tăng thu nhập, giảm nghèo, nâng cao điều kiện sống,.... Theo Trần Tiên Khai (2014), có năm loại tài sản vốn để đảm bảo an ninh sinh kế gồm: (1) Vốn vật chất đó là cơ sở hạ tầng và các loại hàng hóa mà người sản xuất cần để hậu thuẫn sinh kế; (2) Vốn tài chính ngụ ý về các nguồn lực tài chính mà con người sử dụng để đạt được các mục tiêu sinh kế của mình; (3) Vốn xã hội là các nguồn lực xã hội mà con người sử dụng để theo đuổi các mục tiêu sinh kế của mình, bao gồm quan hệ, mạng lưới, thành viên nhóm, niềm tin, sự phụ thuộc lẫn nhau và trao đổi cung cấp các mạng an ninh phi chính thống quan trọng; (4) Vốn con người đại diện cho các kỹ năng, tri thức, khả năng làm việc là sức khỏe tốt, tất cả cộng lại tạo thành những điều kiện giúp con người theo đuổi các chiến lược sinh kế khác nhau và đạt được mục các tiêu sinh kế. Ở cấp độ hộ gia đình, vốn con người là số lượng và chất lượng lao động của hộ và loại vốn này khác nhau tùy thuộc vào kích cỡ của hộ, trình độ giáo dục và kỹ năng quản lý, tình trạng sức khỏe tri thức; (5) Vốn tự nhiên là tất cả những nguyên vật liệu tự nhiên để tạo dựng sinh kế. Có rất nhiều nguồn lực tạo thành vốn tự nhiên bao gồm cả các nguồn lực đất đai, nước, rừng, đa dạng sinh học và những nguồn tài nguyên không thể tái tạo được như khoáng sản.

Những tài sản này được đưa vào trong các chiến lược sinh kế của người dân, tức là các lựa chọn và hoạt động mà thông qua đó họ tìm cách tạo ra một kết quả thu nhập tốt hơn. Trong bối cảnh thể chế và chính sách nhất định ở địa phương, sẽ thực hiện các hoạt động sinh kế (như sản xuất nông nghiệp, đánh bắt, nuôi trồng, du lịch, đa dạng hóa các loại hình sinh kế, di dân...) nhằm đạt được các kết quả sinh kế bền vững (như tạo thêm việc làm, tăng

thu nhập, giảm rủi ro và khả năng bị tổn thương, cải thiện an ninh lương thực, sử dụng bền vững hơn các nguồn tài nguyên...) dưới sự tác động của bối cảnh bên ngoài (các cú sốc, các xu hướng và tính mùa vụ). Cụ thể hơn, việc phân tích khung sinh kế bền vững sẽ giúp trả lời câu hỏi: nguồn lực sinh kế nào, hoạt động sinh kế nào, thể chế chính sách nào là quan trọng để đạt được sinh kế bền vững cho các nhóm đối tượng khác nhau.

Khung sinh kế bền vững của DFID được trình bày như sau:



H: Vốn con người (Human Capital)

F: Vốn tài chính (Financial Capital)

S: Vốn xã hội (Social Capital)

N: Vốn tự nhiên (Natural Capital)

P: Vốn vật chất (Physical Capital)

*Nguồn: DFID (2001)*

**Hình 2. 1: Sơ đồ khung sinh kế bền vững**



## **2.3.2 Các nhân tố tác động đến đa dạng hóa thu nhập**

### **2.3.2.1 Vốn con người**

Vốn con người được định nghĩa trong từ điển tiếng Anh Oxford là “các kỹ năng của lực lượng lao động sở hữu và được coi như một nguồn lực hoặc tài sản”. Nó bao hàm khái niệm rằng có những khoản đầu tư vào con người như giáo dục, đào tạo, y tế và những khoản đầu tư này làm tăng năng suất của một cá nhân. Theo Mincer (1958), Becker (1964) và Schultz (1961) cho rằng yếu tố hình thành nên vốn con người là kỹ năng và tri thức mà người lao động thu nhận được. Và Mincer Jacob (1974) nói rằng muốn có vốn con người thì mỗi người phải đầu tư để tích lũy thông qua giáo dục, rèn luyện trong lao động, và nó đem lại cho người sở hữu nó khoản thu nhập. Bên cạnh đó, vốn con người được Westphalen (1999), Rastogi (2002) khái quát hóa thành kiến thức, năng lực, thái độ và hành vi của một cá nhân. Theo Nguyễn Văn Ngọc (2006) thì vốn con người là khái niệm để chỉ toàn bộ hiểu biết của con người về phương thức tiến hành các hoạt động kinh tế xã hội. Mặc khác theo quan điểm của Thái Phúc Thành (2014) vốn con người là tập hợp các kiến thức, khả năng, kỹ năng mà con người tích lũy được. Mặc dù, có nhiều cách tiếp cận để đưa ra định nghĩa về vốn con người, nhưng có thể nhận thấy vốn con người của hộ gia đình được thể hiện thông qua số lượng lao động, năng lực về thể chất và trí tuệ của các cá nhân trong hộ. Trong đó, năng lực thể chất được phản ánh thông qua sức khỏe và năng lực trí tuệ được phản ánh thông qua trình độ học vấn, chuyên môn.

Tác động của trình độ học vấn đến mức độ đa dạng hóa thu nhập của các hộ gia đình vẫn là một vấn đề gây tranh cãi. Khi nghiên cứu của Aloba (2012), Trần Tiến Khai và Nguyễn Ngọc Danh (2014) khẳng định trình độ học vấn của chủ hộ hay các thành viên trong hộ luôn là nhân tố quan trọng tác động đến việc đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình. Đồng quan điểm này, Nguyễn Minh Đức và cộng sự (2016) đào tạo nghề là một trong những nhân tố có ảnh hưởng tích cực mạnh mẽ lên đa dạng hóa thu nhập, chủ hộ có học vấn càng cao thì mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ đó cũng càng cao. Ngược lại, Ersado (2006) lại cho rằng trình độ học vấn của chủ hộ được đo lường thông qua số năm đi học của chủ hộ ảnh hưởng tiêu cực đến quyết định đa dạng hóa thu nhập của hộ, do người có

trình độ học vấn càng cao thường ổn định việc làm tăng thu nhập, hơn là đa dạng hóa thu nhập (Rashid và các cộng sự, 2006).

Số lượng lao động của hộ cũng có ảnh hưởng đến đa dạng hóa thu nhập của hộ. Bởi vì, các nông hộ có nhiều thành viên hơn, có khả năng dư thừa lao động trong sản xuất nông nghiệp, dẫn đến tăng đa dạng hóa thu nhập từ nguồn làm thuê hay hoạt động phi nông nghiệp. Hơn nữa, lực lượng lao động chủ yếu là thành viên trong hộ gia đình nông thôn, nên khi quy mô hộ tăng thì mức độ đa dạng hóa thu nhập cũng tăng. Nhận định này được chứng minh thông qua kết quả nghiên cứu của Idowu và các cộng sự, (2011), sự gia tăng quy mô hộ có tác động làm tăng thu nhập từ các nguồn thu nhập khác của hộ nông dân (Idowu và các cộng sự, 2011). Ellis (1998) và Aloba (2012) đưa ra nhận định tương tự, hộ càng có nhiều lao động thì khả năng tham gia các hoạt động tạo thu nhập cũng tăng lên Ellis, 1998; Aloba, 2012. Ngoài ra, sức khỏe của các thành viên trong hộ là một thành phần quan trọng ảnh hưởng sự đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình nông thôn. Bởi vì, người lao động có sức khỏe tốt thì sẽ giúp giảm được nguy cơ và khả năng bị bệnh tật nên giảm được số lượng ngày nghỉ, đồng thời sức khỏe tốt cũng giúp cho người lao động có động lực làm việc cao hơn dẫn đến năng suất cao hơn, giảm số lao động trong hoạt động nông nghiệp của hộ. Các thành viên còn lại trong hộ có cơ hội tham gia các hoạt động phi nông nghiệp khác như làm công ăn lương, tự kinh doanh,...từ đó thúc đẩy đa dạng hóa các nguồn thu nhập của hộ.

Tóm lại, vốn con người đại diện cho các kỹ năng, tri thức, khả năng làm việc và sức khỏe tốt, tất cả cộng lại tạo điều kiện giúp con người theo đuổi các chiến lược sinh kế khác nhau và đạt được các mục tiêu sinh kế. Trong nghiên cứu này, tác giả chỉ xem xét vốn con người trên 2 khía cạnh là số lượng lao động trong hộ và trình độ học vấn của chủ hộ.

#### 2.3.2.2 *Vốn tài chính*

Vốn tài chính ngụ ý về các nguồn lực tài chính mà con người sử dụng để đạt được các mục tiêu sinh kế của mình, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, vay mượn hay tín dụng, trợ cấp, cho, hay chuyển nhượng,... Đây là yếu tố đóng vai trò quan trọng thúc đẩy các hoạt động đa dạng hóa thu nhập của các hộ gia đình ở khu vực nông thôn Việt Nam. Điều này được phản ánh trong kết quả nghiên cứu của Trần Tiến Khai và

Nguyễn Ngọc Danh (2014), Schwarze và cộng sự (2005). Cụ thể, Schwarze và cộng sự (2005) cho rằng việc tiếp cận các tổ chức tín dụng chính thức có tác động tích cực đến tỷ trọng thu nhập phi nông nghiệp, các hộ gia đình nhận được khoản vay chính thức đã đa dạng hóa thu nhập của họ hơn từ lĩnh vực nông nghiệp. Tín dụng cho phép các hộ gia đình thay đổi nguồn vốn vật chất của họ trong thời gian ngắn để tận dụng các cơ hội thu nhập ngoài nông nghiệp. Hạn chế cơ bản trong việc tạo thu nhập từ các nguồn phi nông nghiệp là vốn vật chất và khả năng vay tiền. Tương tự, kết quả nghiên cứu của Abdulai và cộng sự (2001) cho thấy thiếu vốn là một lý do chính khiến các hộ nghèo có danh mục đầu tư kém hiệu quả, trung bình 42% hộ gia đình được khảo sát cho rằng thiếu khả năng tiếp cận tín dụng là một hạn chế lớn đối với sự tham gia của họ vào lĩnh vực phi nông nghiệp. Trong khi, Nguyễn Thanh Tuấn (2017) cho thấy vốn tài chính không tác động lên đa dạng hoá thu nhập.

### 2.3.2.3 *Vốn xã hội*

Hanifan (1916) được xem là người đầu tiên đưa ra khái niệm vốn xã hội, và dùng vốn xã hội để cho tình thân hữu, sự cảm thông lẫn nhau cũng như sự tương tác giữa các cá nhân hay giữa các hộ gia đình trong xã hội. Thuật ngữ này được thảo luận bởi nhiều học giả nổi tiếng nhưng sự phát triển của các khái niệm vốn xã hội sau này đều bắt nguồn từ ba tác giả chính là Bourdieu (1986), Coleman (1988) và Putnam (2000). Cụ thể, Bourdieu (1986) định nghĩa vốn xã hội là tổng hợp các nguồn lực thực tế hoặc tiềm năng có liên quan đến việc sở hữu một mạng lưới lâu dài bao gồm các mối quan hệ ít nhiều được thể chế hóa về sự quen biết và công nhận lẫn nhau - hay nói cách khác, đối với tư cách thành viên trong một nhóm - cung cấp cho mỗi thành viên của nhóm đó sự hỗ trợ từ vốn thuộc sở hữu của tập thể, một thông tin xác thực cho phép họ được cấp tín dụng. Trong khi, Coleman (1988) lại định nghĩa vốn xã hội được xác định bởi chức năng của nó. Nó không phải là một thực thể đơn lẻ, mà là một loạt các thực thể khác nhau có hai đặc điểm chung: tất cả đều bao gồm một số khía cạnh của cấu trúc xã hội và chúng tạo điều kiện thuận lợi cho những hành động nhất định của các tác nhân - cho dù là cá nhân hay tác nhân - trong cấu trúc. Còn theo quan điểm của Putnam (2000), vốn xã hội đề cập đến các đặc điểm của tổ chức xã hội chẳng hạn như

lòng tin, chuẩn mực và mạng lưới xã hội, có thể nâng cao hiệu quả của xã hội bằng cách tạo điều kiện cho các hành động phối hợp.

Kết quả nghiên cứu của Schwarze và cộng sự (2005) cho thấy, vốn xã hội có ảnh hưởng tích cực đến đa dạng hóa thu nhập, mạng xã hội dường như cho phép các thành viên trong hộ gia đình dễ dàng tiếp cận với các hoạt động tạo thu nhập mới. Đồng quan điểm này, Nguyễn Thanh Tuấn (2017) cho thấy, các hộ tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội thì mức độ đa dạng hóa thu nhập cao hơn hộ không tham gia công tác xã hội, bởi vì khi tham gia vào các tổ chức này họ sẽ tạo được nhiều mối quan hệ và nhận được nhiều nguồn thông tin hữu ích liên quan đến các hoạt động kinh tế, từ đó hộ có cơ hội tham gia các hoạt động tạo thu nhập nhiều hơn. Ngoài ra, vốn xã hội còn tác động gián tiếp đến mức độ đa dạng hóa thu nhập thông qua việc cải thiện vốn con người của hộ. Bởi vì, vốn xã hội có vai trò quan trọng trong việc chia sẻ kiến thức và thông tin, từ những thông tin và kiến thức nhận được qua sự chia sẻ của các mạng lưới xã hội, các cá nhân có thể sử dụng để phát triển vốn con người (Coleman, 1988).

#### 2.3.2.4 *Vốn tự nhiên*

Theo khung sinh kế của DFID, vốn tự nhiên là tất cả những nguyên vật liệu tự nhiên để tạo dựng sinh kế. Có rất nhiều nguồn lực tạo thành vốn tự nhiên bao gồm cả các nguồn lực đất đai, nước, rừng, đa dạng sinh học và những nguồn tài nguyên không thể tái tạo được như khoáng sản. Trong nghiên cứu này, tác giả chỉ xem xét diện tích đất nông nghiệp mà hộ gia đình sở hữu để đại diện cho vốn tự nhiên.

Tác động vốn tự nhiên (diện tích đất nông nghiệp) đến đa dạng hóa thu nhập được nhiều nghiên cứu đề cập. Điển hình, Hạ Thị Thiều Dao và Nguyễn Thị Mai (2019) cho thấy diện tích đất đai hộ sở hữu ảnh hưởng tiêu cực đến quyết định đa dạng hóa thu nhập, hay nói cách khác việc nắm giữ đất đai lớn hơn tại các hộ gia đình nông thôn Việt Nam, làm giảm sự đóng góp từ thu nhập trong lĩnh vực phi nông nghiệp. Trong khi, những hộ bị giới hạn về diện tích đất canh tác có khả năng đa dạng hóa cao hơn so với những hộ có nhiều đất canh tác. Với những hộ có nhiều đất canh tác, thu nhập của hộ có khả năng sẽ bù đắp được những thiệt hại từ rủi ro, cùng với kinh nghiệm sản xuất cao giúp hộ chuyên môn hóa sản xuất mà không cần đa dạng hóa các hoạt động tạo thu nhập. Tương tự, Ghimire và cộng

sự (2014) cho rằng các hộ có quy mô trang trại lớn hơn ít có khả năng tham gia vào các công việc phi nông nghiệp hơn so với các hộ có quy mô nhỏ. Ngược lại, Abdulai và cộng sự (2001) quy mô đất canh tác có tác động tích cực đến đa dạng hóa thu nhập vì quy mô đất lớn giúp họ tăng năng suất và tăng thu nhập từ các hoạt động nông nghiệp từ đó họ có thể tích lũy vốn để tiến tới các hoạt động khác như tự kinh doanh,...Kết quả này cũng được tìm thấy trong nghiên cứu của Nguyễn Văn Dũng (2017).

#### 2.3.2.5 *Vốn vật chất*

Theo định nghĩa của Bộ Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh, vốn vật chất bao gồm cơ sở hạ tầng cơ bản và hàng hóa vật chất nhằm hỗ trợ việc thực hiện các hoạt động sinh kế. Theo nghiên cứu của Trịnh Thị Hạnh (2021) vốn vật chất thể hiện ở cả cấp cơ sở cộng đồng hay cấp hộ gia đình. Trên góc độ cộng đồng, đó chính là cơ sở hạ tầng nhằm hỗ trợ cho sinh kế của cộng đồng hay cá nhân gồm hệ thống điện, đường, trường, trạm, hệ thống cấp nước và vệ sinh môi trường, hệ thống tưới tiêu và hệ thống chợ. Ở góc độ hộ gia đình, vốn vật chất là trang thiết bị sản xuất như máy móc, dụng cụ sản xuất, nhà xưởng hay các tài sản nhằm phục vụ nhu cầu cuộc sống hàng ngày như nhà cửa và thiết bị sinh hoạt gia đình.

Vốn vật chất có tác động như thế nào đến đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình cũng là một vấn đề được các nhà nghiên cứu quan tâm. Đa số các nghiên cứu đều cho rằng vốn vật chất của hộ gia đình có tác động tích cực đến đa dạng hóa thu nhập của hộ. Diên hình, Abdulai và cộng sự (2001) cho rằng sự giàu có của hộ gia đình được đo lường bằng đất đai, có tác động tích cực đến việc họ tham gia cả vào hoạt động chăn nuôi và phi nông nghiệp. Và các hộ gia đình ở gần thị trường trung tâm có nhiều khả năng tham gia vào các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp hơn so với các hộ gia đình ở vùng sâu vùng xa. Theo Nguyễn Thanh Tuấn (2017), vốn vật chất ở cấp độ hộ gia đình như số lượng hoặc diện tích nhà ở có tác động tích cực đến đa dạng hóa. Điều này được giải thích là do hộ có nhà ở ổn định, họ không phải trả tiền thuê nhà, điều kiện sinh sống ổn định nên yên tâm tìm được nhiều việc làm tạo ra thu nhập cho hộ.

## 2.4 Tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm có liên quan

Có nhiều nghiên cứu của các học giả khác nhau trên thế giới tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng hóa thu nhập của các hộ gia đình, có thể kể đến như sau:

### 2.4.1 Nghiên cứu trong nước

Nghiên cứu của Trần Tiến Khai và Nguyễn Ngọc Danh (2014), sử dụng bộ dữ liệu khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) năm 2010. Nghiên cứu sử dụng mô hình Tobit với biến phụ thuộc là đa dạng hóa thu nhập được đo bằng chỉ số Herfindahl nghịch đảo, kết quả cho thấy vốn con người về mặt chất lượng lẫn số lượng đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích hộ gia đình đa dạng hóa các hoạt động tạo ra thu nhập. Các hộ nông dân có trình độ học vấn cao hơn và có năng lực nhiều hơn thì thường có nguồn thu nhập đa dạng hơn. Vốn tài chính, vốn xã hội có tác động tích cực đến việc cải thiện đa dạng hóa thu nhập.

Đỗ Lê Thúy Vi (2014), sử dụng mô hình hồi quy Tobit tác giả đã phân tích bộ dữ liệu từ cuộc điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình nông thôn Việt Nam (VARHS) 2012 để kiểm tra các nhân tố tác động đến đa dạng hóa thu nhập. Kết quả cho thấy các nhân tố tác động đến đa dạng hóa thu nhập hộ gia đình nông thôn Việt Nam là tuổi tác, học vấn và dân tộc của chủ hộ, số lao động và trình độ học vấn của lao động, khoảng cách đến đường và đến nơi tiêu thụ sản phẩm, tiết kiệm, sự thay đổi diện tích đất, diện tích nhà và địa bàn sinh sống có ảnh hưởng đến mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình nông thôn Việt Nam. Trong đó xét về nhân tố vốn con người thì tuổi tác (cao) và trình độ học vấn (cao) của chủ hộ tác động tiêu cực đến đa dạng hóa thu nhập, vì chủ hộ có trình độ cao từ cao đẳng trở lên thì sẽ hướng đến ổn định nguồn thu nhập hơn là đa dạng. Số lượng và trình độ học vấn của lao động trong hộ có ảnh hưởng tích cực đến đa dạng hóa. Khoảng cách đến đường và đến nơi tiêu thụ sản phẩm, diện tích đất đai có ảnh hưởng tích cực đến đa dạng hóa.

Nghiên cứu của Nguyễn Minh Đức và cộng sự (2016) thực hiện tại vùng nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long, sử dụng mô hình hồi quy Binary Logistic và dữ liệu từ cuộc khảo sát mức sống hộ gia đình (VHLSS) năm 2012 kết quả nghiên cứu đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng tích cực đến đa dạng hóa thu nhập của nông hộ vùng đồng bằng sông Cửu

Long. Thứ nhất, đào tạo nghề là một trong những nhân tố có ảnh hưởng tích cực mạnh mẽ lên đa dạng hóa thu nhập. Thứ hai, trình độ học vấn của chủ hộ và số lượng thành viên có ảnh hưởng đồng biến đến đa dạng hóa thu nhập. Thứ ba, nông hộ có số người phụ thuộc càng nhiều thì áp lực về chi tiêu càng lớn dẫn đến các hộ này có xu hướng đa dạng hóa thu nhập để cải thiện tình trạng kinh tế hiện tại trong gia đình.

Nghiên cứu của Nguyễn Văn Dũng (2017), kết quả phân tích thông tin từ các nông hộ trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang cho thấy mức độ đa dạng hóa thu nhập của nông hộ còn thấp chỉ số SID bình quân của 119 hộ khảo sát chỉ đạt 0,323. Thu nhập từ phi nông nghiệp của hộ chiếm gần 39% tổng thu nhập của hộ chủ yếu từ kinh doanh, buôn bán nhỏ và lao động làm thuê, làm công hưởng lương của các thành viên trong hộ. Trong đó, thu nhập từ làm thuê là 60,5% chiếm tỷ trọng cao hơn thu nhập từ hoạt động kinh doanh chỉ chiếm 39,5%. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp thống kê mô tả, mô hình Logit và mô hình hồi quy tuyến tính kết quả chạy mô hình hồi quy Binary logistic chỉ ra rằng các nhân tố tỷ lệ lao động và thành viên của hộ gia đình có tác động thuận đến đa dạng hóa thu nhập, còn diện tích đất canh tác có tác động nghịch đến khả năng đa dạng hóa thu nhập của các hộ gia đình.

Nghiên cứu của Nguyễn Thanh Tuấn (2017) đối với khu vực đồng bằng sông Cửu Long và trường hợp tỉnh Kiên Giang đã sử dụng bộ dữ liệu điều tra mức sống hộ gia đình (VHLSS) 2014 và sử dụng phương pháp thống kê mô tả và mô hình hồi quy Tobit. Kết quả của nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố tác động đến đa dạng hóa thu nhập. Thứ nhất về vốn con người thì tuổi chủ hộ và số lao động nông nghiệp của hộ tăng có tác động cùng chiều với đa dạng hóa thu nhập còn trình độ học vấn của chủ hộ thì có tác động ngược chiều. Thứ hai về vốn xã hội thì hộ tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội thì mức độ đa dạng hóa thu nhập cao hơn hộ không tham gia công tác xã hội bởi vì khi tham gia vào các tổ chức này sẽ tạo được nhiều mối quan hệ giúp cho hộ có cơ hội tham gia các hoạt động tạo thu nhập hơn. Thứ ba về vốn tự nhiên thì diện tích đất nông nghiệp hộ nắm giữ càng ít thì mức độ đa dạng hóa thu nhập càng tăng và ngược lại. Thứ tư, về vốn vật chất thì số lượng hoặc diện tích nhà ở có tác động tích cực đến đa dạng hóa vì hộ có nhà ở ổn định, họ không phải trả tiền thuê nhà, điều kiện sinh sống ổn định nên yên tâm tìm được nhiều việc làm tạo ra

thu nhập cho hộ. Và thứ năm, vốn tài chính và nhân tố địa phương không tác động lên đa dạng hoá thu nhập do sự hạn chế của bộ dữ liệu điều tra.

#### **2.4.2 Nghiên cứu nước ngoài**

Abdulai và cộng sự (2001) nghiên cứu các tác động đến đa dạng hóa thu nhập của các hộ gia đình nông thôn ở Nam Mali. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ cuộc khảo sát nông hộ ở Nam Mali (1996), và mô hình logit hiệu ứng cố định được sử dụng trong phân tích để kiểm soát các tác động cụ thể đối với hộ gia đình. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng: thứ nhất, thiếu vốn là một lý do chính khiến các hộ nghèo có danh mục đầu tư kém hiệu quả vì trung bình 42% hộ gia đình cho rằng thiếu khả năng tiếp cận tín dụng là một hạn chế lớn đối với sự tham gia của họ vào lĩnh vực phi nông nghiệp. Thứ hai, sự giàu có của hộ gia đình được đo lường bằng đất đai, có tác động tích cực đến việc họ tham gia cả vào hoạt động chăn nuôi và phi nông nghiệp. Thứ ba, các hộ gia đình ở gần thị trường trung tâm có nhiều khả năng tham gia vào các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp hơn so với các hộ gia đình ở vùng sâu vùng xa.

Nghiên cứu về xác định các yếu tố tác động đến đa dạng hóa thu nhập ở nông thôn Peru được thực hiện bởi Escobal (2001). Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ cuộc khảo sát điều tra đo lường mức sống ở Peru (LSMS) thực hiện từ năm 1985 đến năm 1997. Nghiên cứu sử dụng mô hình dữ liệu bảng để hồi quy, các yếu tố tác động đến đa dạng hóa thu nhập đó là các biến như tuổi của chủ hộ, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn trung bình của hộ, kinh nghiệm, tiếp cận tín dụng, tiếp cận điện, giá trị vật nuôi, diện tích đất nông nghiệp, khoảng cách đến chợ, năng suất sản xuất nông nghiệp và vị trí khu vực địa lý (được đo lường bằng biến giả), biến phụ thuộc của mô hình để đo lường đa dạng hóa thu nhập là tỷ lệ thu nhập từ các nguồn trên tổng thu nhập. Kết quả nghiên cứu cho thấy số năm đi học trung bình của hộ, kinh nghiệm, tiếp cận điện, khoảng cách đến chợ, năng suất sản xuất nông nghiệp có tác động tiêu cực đến đa dạng hóa thu nhập, các yếu tố còn lại có tác động tích cực đến đa dạng hóa thu nhập.

Nghiên cứu của Schwarze. S và cộng sự (2005) về đa dạng hóa thu nhập các hộ gia đình nông thôn ở Trung Sulawesi, Indonesia. Sử dụng mô hình Tobit để đánh giá các yếu tố quyết định đa dạng hóa thu nhập phi nông nghiệp. Kết quả nghiên cứu, cho thấy vốn xã



hội có ảnh hưởng tích cực đến đa dạng hóa thu nhập, mạng xã hội dường như cho phép các thành viên trong hộ gia đình dễ dàng tiếp cận với các hoạt động mới. Sử dụng chỉ số cân bằng Shannon để đo lường mức độ đa dạng về thu nhập, nghiên cứu cho thấy rằng các hộ nghèo có xu hướng có nhiều nguồn thu nhập hơn và sự phân bổ thu nhập giữa các nguồn này đồng đều hơn. Khả năng tiếp cận vốn xã hội và tình trạng mất mùa đều có tác động tích cực đến chỉ số cân bằng Shannon, trong khi tình trạng kinh tế xã hội và khoảng cách với đường xá có ảnh hưởng tiêu cực. Một yếu tố quyết định khác mà nghiên cứu quan sát được là việc tiếp cận các tổ chức tín dụng chính thức có tác động tích cực đến tỷ trọng thu nhập phi nông nghiệp, các hộ gia đình nhận được khoản vay chính thức đã đa dạng hóa thu nhập của họ hơn từ lĩnh vực nông nghiệp. Tín dụng cho phép các hộ gia đình thay đổi nguồn vốn vật chất của họ trong thời gian ngắn để tận dụng các cơ hội thu nhập ngoài nông nghiệp. Hạn chế cơ bản trong việc tạo thu nhập từ các nguồn phi nông nghiệp là vốn vật chất và khả năng vay tiền.

Nghiên cứu về đa dạng hóa thu nhập ở nông thôn Ghana của Senadza (2012), tác giả đã đo lường đa dạng hóa thu nhập bằng cách xác định tỷ lệ tương đối của các nguồn thu nhập khác nhau trong tổng thu nhập hộ gia đình. Trong nghiên cứu này tác giả đã phân loại thu nhập hộ gia đình thành sáu loại, cụ thể là: (1) thu nhập tại trang trại, (2) thu nhập việc làm tiền lương nông nghiệp, (3) thu nhập tự làm phi nông nghiệp, (4) thu nhập việc làm tiền lương phi nông nghiệp, (5) thu nhập chuyển tiền và (6) thu nhập khác. Tổng của năm loại cuối cùng tạo thành thu nhập ngoài trang trại. Thu nhập phi nông nghiệp được tạo thành từ việc tự làm phi nông nghiệp và việc làm tiền lương phi nông nghiệp [(3)+(4)]. Nghiên cứu này cho kết luận rằng tỷ trọng thu nhập từ trang trại chiếm phần lớn thu nhập hộ gia đình, tuy nhiên tỷ trọng này là dưới 50% đối với các hộ do phụ nữ làm chủ hộ, điều này có nghĩa các hộ do phụ nữ làm chủ có xu hướng có phần thu nhập phi nông nghiệp lớn hơn so với các hộ do nam làm chủ. Kết quả hồi quy chỉ ra rằng thành phần giới của hộ gia đình, độ tuổi, trình độ học vấn và khả năng tiếp cận tín dụng, điện và thị trường là những yếu tố quan trọng quyết định đến nhiều hoạt động phi nông nghiệp cũng như thu nhập phi nông nghiệp. Trước nghiên cứu của Senadza (2012) đã có nhiều nghiên cứu định lượng đa dạng hóa thu nhập bằng cách tập trung vào việc ước tính tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp trong

tổng thu nhập hộ gia đình (Hussain và cộng sự, 1994; Barrett và cộng sự, 2001b; Block và Webb 2001). Giả định đằng sau những nghiên cứu này là tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp cao hơn dẫn đến đa dạng hóa thu nhập cao hơn và ít bị tổn thương hơn trước các cú sốc thu nhập. Tuy nhiên, các loại nghiên cứu này không xem xét thành phần của thu nhập phi nông nghiệp.

Mục tiêu của Demissie (2013) là nghiên cứu các yếu tố quyết định đa dạng hóa thu nhập của các hộ gia đình nông thôn bằng cách sử dụng dữ liệu được thu thập từ quận Fedis của khu đông Hararghe, Ethiopia. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả và mô hình kinh tế lượng để phân tích dữ liệu, và sử dụng mô hình logit đa thức để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của các hộ gia đình vào các hoạt động phi nông nghiệp. Kết quả của nghiên cứu đưa ra các hoạt động ngoài lĩnh vực nông nghiệp đóng góp khoảng 23% tổng thu nhập hộ gia đình ở khu vực này. Ngoài ra nghiên cứu còn đưa ra một số kết luận khác như: Thứ nhất, các biến số liên quan đến biến con người như giới tính (nam), độ tuổi (trẻ), trình độ học vấn của chủ hộ và hộ có nhiều thành viên trong độ tuổi lao động thì có sự tác động tích cực đến việc tham gia các hoạt động phi nông nghiệp để đa dạng hóa thu nhập. Thứ hai, các hộ gia đình sống gần trung tâm thị trường có khả năng tiếp cận và tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp cao hơn các hộ gia đình ở xa. Thứ ba, quy mô đất canh tác có tác động tích cực đến đa dạng hóa thu nhập vì quy mô đất lớn giúp họ tăng năng suất và tăng thu nhập từ các hoạt động nông nghiệp từ đó họ có thể tích lũy vốn để tiến tới các hoạt động khác như tự kinh doanh,...

Alobo Sarah (2012) nghiên cứu các yếu tố quyết định đa dạng hóa thu nhập hộ gia đình nông thôn ở Senegal và Kenya. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu được thu thập từ khoảng 8000 hộ gia đình ở 26 khu vực trên 7 quốc gia ở các giai đoạn khác nhau trong quá trình tự do hóa và hội nhập kinh tế, trong đó có 1770 hộ gia đình đến từ Senegal và Kenya. Sử dụng mô hình hồi quy Tobit để ước tính các yếu tố quyết định đa dạng hóa thu nhập và sử dụng chỉ số Herfindahl nghịch đảo để đo lường biến phụ thuộc (mức độ đa dạng hóa). Các biến độc lập là vốn con người, vốn vật chất, vốn tài chính, vốn xã hội và vốn tự nhiên. Kết quả nghiên cứu xác nhận rằng các yếu tố liên quan đến giáo dục, tiềm năng nông nghiệp và tiếp cận thị trường, tín dụng có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định mức độ đa dạng hóa thu

nhập. Trình độ giáo dục cao có tác động tích cực và đáng kể về mức độ đa dạng hóa. Tiềm năng nông nghiệp (sở hữu hoặc sử dụng gia súc kéo) có tác động tiêu cực đến đa dạng hóa thu nhập. Tiếp cận thị trường hộ gia đình có phương tiện vận chuyển và vị trí gần trung tâm thị cơ hội đa dạng hóa thu nhập cao hơn.

Ghimire và cộng sự (2014) xem xét các yếu tố tác động đến đa dạng hóa thu nhập của các hộ nông dân ở miền Trung Nepal. Nghiên cứu sử dụng mô hình probit để phân tích mẫu dữ liệu từ một cuộc khảo sát hộ gia đình ở miền trung của Nepal từ tháng 6 đến tháng 8 năm 2013. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy rằng hộ gia đình có các đặc điểm như tuổi, giới tính và trình độ học vấn của chủ hộ và quy mô hộ gia đình là các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định thực hiện các công việc phi nông nghiệp. Các hộ có quy mô trang trại lớn hơn ít có khả năng tham gia vào các công việc phi nông nghiệp hơn so với các hộ có quy mô nhỏ và các hộ có nhà xa khu vực trung tâm, chợ đường xá thì cản trở khả năng tiếp cận các công việc phi nông nghiệp.

Trong nghiên cứu của Javed và cộng sự (2015) về các yếu tố quyết định sự đa dạng hóa thu nhập giữa các hộ gia đình nông thôn ở Pakistan. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu về các hộ gia đình nông thôn lấy từ cuộc điều tra Đo lường mức sống và xã hội Pakistan (cuộc điều tra được thực hiện trong thời gian từ tháng 7 năm 2010 đến tháng 6 năm 2011 bao gồm 76546 hộ gia đình) và sử dụng mô hình Tobit để xem xét các yếu tố quyết định sự đa dạng hóa thu nhập giữa các hộ gia đình nông thôn. Kết quả cho thấy, thứ nhất các hệ số về độ tuổi, quy mô hộ gia đình, trình độ học vấn có ảnh hưởng tích cực đến sự đa dạng hóa thu nhập. Hệ số tuổi có ý nghĩa cho thấy sự gia tăng theo tuổi làm tăng đa dạng hóa thu nhập. Các hộ gia đình có quy mô lớn hơn thường có mức độ đa dạng hóa thu nhập cao hơn, các hộ gia đình có trình độ giáo dục cao có thu nhập và khả năng tiếp cận cơ sở vật chất sẽ tham gia vào việc đa dạng thu nhập. Thứ hai, biến giới tính cho thấy rằng các hộ do nam giới là chủ hộ ít đa dạng thu nhập hơn các hộ do nữ giới làm chủ hộ. Hệ số tình trạng hôn nhân cho thấy chủ hộ chưa kết hôn kém đa dạng hơn so với chủ hộ đã kết hôn. Hệ số nghèo cho thấy các hộ sống dưới mức nghèo thường kém đa dạng hơn.

### **2.4.3 Khoảng trống nghiên cứu**

Phần lược khảo các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy đa dạng hóa thu nhập là một trong những chiến lược sinh kế quan trọng của hộ gia đình. Đa dạng để tạo ra nhiều nguồn thu nhập cho hộ gia đình giúp hộ tăng thêm thu nhập và đảm bảo cuộc sống. Hầu hết các nghiên cứu đều nhận định trình độ học vấn của các thành viên trong gia đình cao, số lượng người lao động cũng như số người phụ thuộc, khoảng cách từ nhà đến trung tâm, vốn vật chất, vốn xã hội và vốn tài chính đều có tác động tích cực đến đa dạng hóa thu nhập. Trong khi, một số nghiên cứu lại đưa kết luận rằng trình độ học vấn của chủ hộ (cao), diện tích đất canh tác lại có tác động tiêu cực đến đa dạng hóa. Một số nghiên cứu khác lại cho rằng các hệ số như giới tính, tuổi tác của chủ hộ không tác động tới đa dạng hóa thu nhập vì không có ý nghĩa thống kê, hay nghiên cứu khác cho rằng chủ hộ là nam thì khả năng đa dạng hóa cao hơn. Như vậy, tác giả nhận thấy việc sử dụng phương pháp nghiên cứu khác nhau, phạm vi nghiên cứu khác nhau và chỉ tiêu đo lường đa dạng hóa thu nhập khác nhau sẽ dẫn đến các kết quả nghiên cứu khác nhau. Đặc biệt, đối với các nghiên cứu được thực hiện ở trong nước thì chủ yếu được thực hiện cho các vùng, địa phương cụ thể, ít có nghiên cứu thực hiện trên phạm vi của cả nước. Do vậy, tác giả thực hiện nghiên cứu này để đóng góp thêm bằng chứng thực nghiệm về các yếu tố tác động đến đa dạng hóa thu nhập cho các hộ gia đình ở khu vực nông thôn Việt Nam.

## CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 3.1 Khung phân tích

Nghiên cứu này được thực hiện xác định các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng hóa thu nhập của các hộ gia đình nông thôn. Để hoàn thành mục tiêu này, qua phân lược khảo lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm liên quan, tác giả đề xuất khung phân tích như sau:



*Nguồn: Đề xuất của tác giả*

**Hình 3. 1: Khung phân tích các nhân tố tác động đến đa dạng hóa thu nhập**

Khung phân tích trên chỉ ra 6 nhóm nhân tố chính tác động đến đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình, bao gồm vốn con người, vốn vật chất, vốn xã hội, vốn tự nhiên, vốn tài chính và các đặc điểm nhân khẩu học của hộ gia đình. Tác động của mỗi nhân tố được trình bày như sau:

Trong nghiên cứu này vốn con người của hộ gia đình được đại diện thông qua số lượng lao động và trình độ học vấn. Nhiều nghiên cứu đã xác nhận vốn con người ảnh hưởng đến đa dạng hóa thu nhập của các hộ gia đình nông thôn. Cụ thể, khi số lượng người

lao động trong hộ càng nhiều thì mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ càng cao (Demissie, 2013; Nguyễn Minh Đức và cộng sự (2016). Chiều hướng tác động của trình độ học vấn đến đa dạng hóa của hộ vẫn là vấn đề gây tranh luận. Các nghiên cứu của Aloba Sarah (2012); Demissie (2013); Ghimire và cộng sự (2014); Javed và cộng sự (2015) đều cho thấy trình độ học vấn của chủ hộ và các thành viên trong hộ cao có ảnh hưởng tích cực đến sự đa dạng hóa thu nhập. Trong khi nghiên cứu của Đỗ Lê Thúy Vi (2014) cho rằng trình độ học vấn của chủ hộ cao thì càng có tác động tiêu cực đến đa dạng hóa thu nhập.

Đối với vốn vật chất nghiên cứu của Trần Tiến Khai và Nguyễn Ngọc Danh (2014) cho rằng các hộ gia đình sống ở những vùng có đường xá thuận lợi, cơ sở hạ tầng được cải thiện có thể có khả năng đa dạng hóa thu nhập cao hơn và có thể mở ra cơ hội gia tăng các hoạt động phi nông nghiệp cho người dân. Hay theo nghiên cứu của Junpeng Li và cộng sự (2020) khả năng tiếp cận với thủy lợi làm tăng đáng kể mức đa dạng hóa thu nhập khoảng 106%. Tuy nhiên theo nghiên cứu của Batool và cộng sự (2019) ảnh hưởng của việc tiếp cận đường bộ là không quan trọng đến đa dạng hóa thu nhập. Một yếu tố khác cũng ảnh hưởng đến sự đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình là vốn tự nhiên. Demissie (2013) và Barrett và cộng sự (2001) cho thấy quy mô đất canh tác càng lớn càng có tác động tích cực đến đa dạng hóa thu nhập. Ngược lại, Weldegebriel và Cộng sự (2015); Senadza (2012); Nguyễn Thanh Tuấn (2017); Nguyễn Văn Dũng (2017) thì lại cho rằng hộ có diện tích đất canh tác càng lớn thì kém đa dạng hóa thu nhập hơn.

Schwarze và cộng sự (2005), Trần Tiến Khai và Nguyễn Ngọc Danh (2014) cho thấy vốn xã hội có ảnh hưởng tích cực đến đa dạng hóa thu nhập. Các hộ tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội thì mức độ đa dạng hóa thu nhập cao hơn hộ không tham gia công tác xã hội (Nguyễn Thanh Tuấn, 2017). Bên cạnh các loại vốn trên thì vốn tài chính cũng có tác động đến đa dạng hóa thu nhập, nghiên cứu Abdulai và cộng sự (2001) và nghiên cứu của Schwarze và cộng sự (2005) cho thấy thiếu khả năng tiếp cận tín dụng là một hạn chế lớn đối với sự tham gia của hộ gia đình vào lĩnh vực phi nông.

Ngoài 5 loại vốn trên thì các đặc điểm nhân khẩu học cũng có tác động đến đa dạng hóa thu nhập. Một số nghiên cứu cho thấy giới tính của chủ hộ ảnh hưởng đến mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ. Điển hình, nghiên cứu của Senadza (2012) chỉ ra rằng nếu chủ

hộ là nữ giới sẽ tác động lớn hơn vào đa dạng hóa thu nhập hơn so với chủ hộ là nam giới, các nghiên cứu Wedgebrial và Cộng sự (2015), Malek (2009), Senegal và Kenya (2010) cũng có kết quả tương tự. Tuy nhiên, nghiên cứu của Demissie (2013) lại cho kết quả ngược lại, chủ hộ là nam thì có tác động tích cực đến việc tham gia các hoạt động phi nông nghiệp để đa dạng hóa thu nhập. Bên cạnh đó, tuổi của chủ hộ cũng tác động đến đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình. Theo Senadza (2012), Weldegebrial và Cộng sự (2015), tuổi của chủ hộ càng lớn sẽ càng giảm mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình, ngược lại Escobal (2001) và Javed và cộng sự (2015) lại cho rằng tuổi chủ hộ càng lớn càng tác động tích cực đến đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình. Thêm nữa, nghiên cứu của Lê Thanh Nhã (2015) cho thấy hộ dân tộc Kinh thì có mức độ đa dạng hóa thu nhập cao hơn các dân tộc khác. Ngoài ra, Javed và cộng sự (2015) cho thấy hộ gia đình có quy mô lớn và tình trạng hôn nhân của chủ hộ là đã kết hôn thì đa dạng hơn so với chủ hộ chưa kết hôn. Bên cạnh đó hộ có số người phụ thuộc càng nhiều thì áp lực về chi tiêu càng lớn dẫn đến các hộ này có xu hướng đa dạng hóa thu nhập để cải thiện tình trạng kinh tế hiện tại trong gia đình (Nguyễn Minh Đức và cộng sự, 2016). Cuối cùng, khoảng cách từ nhà các hộ gia đình sống đến trung tâm thị trường càng gần thì khả năng tiếp cận và tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp cao hơn các hộ gia đình ở xa (Demissie, 2013; Abdulai và cộng sự, 2001; Alob Sarah, 2012; Ghimire và cộng sự, 2014; Đỗ Lê Thúy Vi, 2014).

### 3.2 Mô hình nghiên cứu

Dựa trên khung phân tích, tác giả tiến hành đề xuất mô hình hồi quy để ước lượng tác động của các yếu tố đến đa dạng hóa thu nhập của các hộ gia đình ở khu vực. Mô hình được viết dưới dạng như sau:

$$\begin{aligned} \text{DadanghoaTN} = & \beta_0 + \beta_1\text{Tuoi} + \beta_2\text{Gioitinh} + \beta_3\text{Honnhan} + \beta_4\text{Dantoc} + \beta_5\text{Quymoho} + \\ & \beta_6\text{Solaodong} + \beta_7\text{Hocvan} + \beta_8\text{SLTC} + \beta_9\text{Dientichdat} + \beta_{10}\text{Duong} + \beta_{11}\text{Thuyloi} + \\ & \beta_{12}\text{Tindung} + \beta_{13}\text{Khoangcach} + u_i \quad (1) \end{aligned}$$

#### 3.2.1 Biến phụ thuộc

Biến phụ thuộc là đa dạng hóa thu nhập. Đây là một biến liên tục được đo bằng cách lấy tổng thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp chia cho tổng thu nhập của hộ.

### 3.2.2 *Biến độc lập*

Các biến độc lập trong mô hình (1) được giải thích và đo lường như sau:

Tuoi là một biến liên tục, cho biết độ tuổi của chủ hộ gia đình. Đơn vị tính là tuổi.

Gioitinh là một biến nhị phân, cho biết giới tính của chủ hộ gia đình, biến này nhận giá trị 1 nếu chủ hộ là nam và nhận giá trị 0 nếu chủ hộ là nữ.

Honnhan là biến nhị phân cho biết tình trạng hôn nhân hiện tại của chủ hộ, nhận giá trị 1 nếu chủ hộ đã lập gia đình và nhận giá trị 0 nếu chủ hộ chưa lập gia đình hoặc ở các trường hợp khác (ly hôn, góa phụ,...).

Dantoc là một biến nhị phân, nhận giá trị 1 nếu chủ hộ là người dân tộc Kinh và có giá trị 0 nếu chủ hộ là người dân tộc thiểu số.

Quymoho là biến liên tục cho biết quy mô của hộ gia đình, được đo bằng tổng số người trong hộ. Đơn vị tính là người.

Solaodong là một biến liên tục cho biết số lượng lao động trong hộ gia đình. Người trong độ tuổi lao động là người từ đủ 15 đến 55 tuổi đối với nữ và đến 60 tuổi đối với nam và có tham gia vào các hoạt động tạo thu nhập cho hộ gia đình. Đơn vị tính là người.

Hocvan là một biến phân loại cho biết trình độ học vấn của chủ hộ. Biến này có giá trị 1 khi chủ hộ không có bằng cấp, có giá trị 2 khi chủ hộ được đào tạo nghề ngắn hạn, có giá trị 3 khi chủ hộ được đào tạo nghề dài hạn, có giá trị 4 khi chủ hộ được đào tạo trung học chuyên nghiệp, có giá trị 5 khi chủ hộ có trình độ cao đẳng, có giá trị 6 khi chủ hộ có trình độ đại học.

SLTC là biến liên tục. Đây là biến đại diện cho vốn xã hội và được đo lường thông qua số lượng tổ chức chính trị - xã hội mà các hộ gia đình tham gia vào. Đơn vị tính là tổ chức.

Dientichdat là biến liên tục. Đây là biến đại diện cho vốn tự nhiên và được đo lường bằng tổng diện tích đất canh tác mà hộ sở hữu gồm diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp và mặt nước nuôi trồng thủy sản. Đơn vị tính là  $m^2$ .



Duong là một biến liên tục. Đây là một trong những biến đại diện cho vốn vật chất, được đo lường bằng khoảng cách từ hộ gia đình đến các con đường. Đơn vị tính là km.

Thuyloi là biến nhị phân. Đây là biến đại diện cho vốn vật chất, biến này nhận giá trị 1 nếu hộ gia đình đánh giá hệ thống thủy lợi tại địa phương là tốt, nhận giá trị 0 nếu hộ gia đình đánh giá hệ thống thủy lợi tại địa phương là không tốt.

Tindung là biến liên tục. Đây là biến đại diện cho vốn tài chính, được đo lường bằng số tiền mà hộ gia đình vay được từ các tổ chức tín dụng và các nguồn khác. Đơn vị tính là nghìn đồng.

Khoangcach là biến liên tục cho biết khoảng cách từ nhà đến trung tâm. Đơn vị tính là km.

### 3.2.3 Kỳ vọng đầu

Dựa vào lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm, tác giả đưa ra kỳ vọng đầu cho các biến giải thích trong mô hình và được trình bày cụ thể trong bảng sau:

**Bảng 3. 1: Các biến giải thích và kỳ vọng đầu**

Ký hiệu biến	Mô tả	Kỳ vọng đầu	Nghiên cứu trước
Tuoi	Tuổi của chủ hộ	+/-	Escobal (2001) và Javed và cộng sự (2015): + Senadza (2012), Weldegebrial và Cộng sự (2015): -
Gioitinh	Giới tính của chủ hộ	+/-	Senadza (2012); Malek (2009); Senegal và Kenya (2010): + Demissie. A (2013): -
Honnhan	Tình trạng hôn nhân	+	Theo Javed và cộng sự (2015): +
Dantoc	Dân tộc của chủ hộ	+	Lê Thanh Nhã (2015): +
Quymoho	Số lượng người trong hộ	+	Theo Javed và cộng sự (2015): +
Solaodong	Số lao động trong hộ	+	Ersado (2003); Idowu (2011): +

			Nguyễn Minh Đức và cộng sự (2016): +
Hocvan	Trình độ học vấn của chủ hộ	+/-	Alobo Sarah (2012) và Demissie (2013): +
SLTC	Vốn xã hội	+	Schwarze và cộng sự (2005): + Trần Tiến Khai và Nguyễn Ngọc Danh (2014): +
Dientichdat	Vốn tự nhiên	+/-	Barrett và cộng sự (2001) và Demissie (2013): + Senadza (2012) và Nguyễn Thanh Tuấn (2017): -
Thuyloi Duong	Vốn vật chất	+	Abdulai và cộng sự (2001): + Nguyễn Thanh Tuấn (2017): +
Tindung	Vốn tài chính	+	Abdulai và cộng sự (2001): + Schwarze và cộng sự (2005): +
Khoangcach	Khoảng cách từ nhà đến trung tâm	+	Demissie (2013); Alobo Sarah (2012); Ghimire và cộng sự (2014) và Đỗ Lê Thúy Vi (2014): +

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả*

### 3.3 Phương pháp nghiên cứu

#### 3.3.1 Mô hình kinh tế lượng

Nghiên cứu này sử dụng mô hình kinh tế lượng là mô hình hồi quy tuyến tính đa biến, đây là mô hình gồm nhiều biến độc lập cùng giải thích cho một biến phụ thuộc. Mô hình này cho phép kiểm soát nhiều yếu tố khác nhau tác động đồng thời lên biến phụ thuộc (Wooldridge, 2015). Và được viết dưới dạng tổng quát như sau:

$$Y_i = \beta_0 + \beta_1 X_{1i} + \beta_2 X_{2i} + \beta_3 X_{3i} + \dots + \beta_k X_{ki} + u_i \quad (1)$$

Trong đó:

Y là biến phụ thuộc

X<sub>1</sub>, X<sub>2</sub>,..., X<sub>k</sub> là các biến độc lập

β<sub>0</sub> là hệ số chặn

$\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_k$  là hệ số hồi quy riêng phần của  $X_1, X_2, \dots, X_k$

$u$  là sai số của mô hình

$i$  là quan sát thứ  $i$

Damodar (1995) đưa ra một số giả định dành cho mô hình hồi quy tuyến tính đa biến như sau:

*Giả định 1:* Giá trị trung bình của  $u_i$  bằng 0, hay  $E(u_i | X_{1i}, X_{2i} \dots X_{ki}) = 0$ .

*Giả định 2:* Không có tương quan chuỗi, hay  $\text{cov}(u_i, u_j) = 0$  với  $i \neq j$ .

*Giả định 3:* Phương sai không đổi, hay  $\text{var}(u_i) = 0$ .

*Giả định 4:* Tích sai giữa  $u_i$  và mỗi biến độc lập bằng 0, hay  $\text{cov}(u_i, X_{1i}) = \text{cov}(u_i, X_{2i}) = \dots = \text{cov}(u_i, X_{ki})$ .

*Giả định 5:* Mô hình được xác định đúng.

*Giả định 6:* Không có quan hệ tuyến tính rõ ràng giữa các biến độc lập

Theo Wooldridge (2015), phương pháp được sử dụng để ước lượng mô hình hồi quy tuyến tính đa biến là phương pháp bình phương tối thiểu thông thường (Ordinary least squares - OLS). Khi thỏa mãn các giả thiết trên thì hàm ước lượng theo OLS của hệ số hồi quy riêng phần vừa tuyến tính, không thiên lệch và vừa có phương sai nhỏ nhất trong nhóm các hàm ước lượng không thiên lệch tuyến tính. Do đó, hàm ước lượng theo phương pháp bình phương tối thiểu thông thường được cho là hàm ước lượng không thiên lệch tuyến tính tốt nhất (Best Linear Unbiased Estimator-BLUE).

### 3.3.2 Các khuyết tật của mô hình nghiên cứu

#### 3.3.2.1 Đa cộng tuyến

(Frisch, 1934) đưa ra khái niệm đa cộng tuyến là sự tồn tại mối quan hệ tuyến tính hoàn hảo giữa một số hoặc toàn bộ biến độc lập trong một mô hình hồi quy. Mô hình hồi quy gồm  $k$  biến  $X_1, X_2, \dots, X_k$  có tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến hoàn hảo khi thỏa mãn điều kiện sau:

$$\gamma_1 X_1 + \gamma_2 X_2 + \dots + \gamma_k X_k = 0 \quad (2)$$

Trong đó,  $\gamma_1, \gamma_2, \dots, \gamma_k$  là các hằng số và không đồng thời bằng 0

Tuy nhiên, Damodar (1995) cho rằng khái niệm đa cộng tuyến có thể được dùng với nghĩa rộng hơn, không những là trường hợp đa cộng tuyến hoàn hảo mà còn cả trường hợp các biến độc lập  $X$  có tương quan với nhau nhưng không hoàn hảo:

$$\gamma_1 X_1 + \gamma_2 X_2 + \dots + \gamma_k X_k + V_i = 0 \quad (3)$$

Với  $V_i$  là số hạng sai số ngẫu nhiên

Đa động tuyến là làm cho sai số chuẩn  $Se(\beta)$  bị phóng đại dẫn đến thống kê  $t$  thấp,  $p$ -value cao và có khuynh hướng không bác bỏ giả thuyết  $H_0 (\beta = 0)$ . Do đó, nhiều biến trong mô hình không có ý nghĩa thống kê một cách sai lệch.

Có nhiều cách để kiểm tra mô hình có bị hiện tượng đa cộng tuyến hay không, trong nghiên cứu này tác giả chỉ sử dụng một phương pháp thông dụng là sử dụng hệ số phóng đại phương sai (Variance Inflation Factor -VIF), thông thường hệ số VIF vượt quá 10 thì có thể kết luận tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình. VIF được tính theo công thức sau:

$$VIF = \frac{1}{1 - r_{23}^2} \quad (4)$$

### 3.3.2.2 Phương sai sai số thay đổi

Phương sai sai số thay đổi được hiểu là phương sai có điều kiện của  $Y_i$  (bằng với phương sai của  $u_i$ ) thay đổi khi các biến độc lập  $X$  thay đổi, ký hiệu là  $E(u_i) = \sigma_i^2$  và được tính theo công thức sau:

$$\text{Var}(\widehat{\beta}_2) = \frac{\sum x_i^2 \sigma_i^2}{(\sum x_i^2)^2} \quad (5)$$

Phương sai thay đổi vi phạm giả thuyết của mô hình hồi quy tuyến tính cổ điển, mặc dù nó không làm mất đi tính chất không thiên lệch và nhất quán của các ước lượng OLS nhưng các ước lượng này không còn là các ước lượng tuyến tính không thiên lệch tốt nhất (BLUE), không được tính từ các công thức OLS thông thường. Do vậy, các kiểm định  $t$  và  $F$  dựa vào chúng có thể dẫn đến những kết luận sai lầm. Để phát hiện hiện tượng phương

sai sai số thay đổi trong mô hình hồi quy, có thể sử dụng các kiểm định khác nhau, tuy nhiên trong phạm vi nghiên cứu tác giả chỉ sử dụng kiểm định White test.

### **3.3.3 Dữ liệu nghiên cứu**

Nghiên cứu của tôi sử dụng mẫu dữ liệu chéo được khai thác từ bộ dữ liệu điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình nông thôn Việt Nam (Vietnam Access to Resources Household Survey-VARHS) năm 2016. Đây là bộ dữ liệu do Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO) thực hiện khảo sát hai năm một lần tại 12 tỉnh thành ở khu vực miền Bắc, miền Trung và miền Nam Việt Nam, bao gồm Hà Tây cũ, Phú Thọ, Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Nghệ An, Quảng Nam, Khánh Hoà, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng và Long An. Mục tiêu chính của cuộc điều tra này là thu thập các thông tin chi tiết nhằm tìm hiểu sâu hơn thực trạng kinh tế - xã hội của các hộ gia đình ở khu vực nông thôn Việt Nam, trọng tâm là tập trung vào việc tiếp cận và sử dụng các nguồn lực sản xuất như vốn vật chất, tài chính, con người và xã hội.

VARHS 2016 sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên với quy mô mẫu là 2.669 hộ gia đình và 10.926 cá nhân. Từ bộ dữ liệu gốc, tác giả sử dụng phần mềm Stata 14 để khai thác và lọc ra những dữ liệu cần thiết cho nghiên cứu. Sau đó, tiếp tục xử lý dữ liệu theo các thang đo đã được trình bày trong phần mô hình nghiên cứu. Mẫu dữ liệu cuối cùng mà nghiên cứu sử dụng gồm 2.142 quan sát ở cấp độ hộ gia đình và các hộ gia đình này thuộc khu vực nông thôn Việt Nam. Bộ dữ liệu này cung cấp các thông tin về các nguồn thu nhập của hộ gia đình, đặc điểm nhân khẩu học (tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân, dân tộc, quy mô hộ) và một số thông tin đại diện cho các loại nguồn vốn mà hộ gia đình sử dụng để phục vụ cho chiến lược sinh kế của mình (Vốn xã hội, vốn tài chính, vốn vật chất, công tự nhiên và vốn con người).

## CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 4.1 Tổng quan về tình hình kinh tế - xã hội khu vực nông thôn Việt Nam

#### 4.1.1 Tình hình dân cư, lao động, việc làm

Theo kết quả Điều tra Biến động dân số 2020 của Tổng cục thống kê thì số dân của Việt Nam tính đến ngày 01/4/2020 là 97,2 triệu người. Trong đó, dân số nam là 48,4 triệu người (chiếm 49,8%), dân số nữ là 48,8 triệu người (chiếm 50,2%); dân số thành thị là 35,4 triệu người (chiếm 36,4%), dân số nông thôn là 61,8 triệu người (chiếm 63,6%) tổng dân số cả nước. Theo kết quả Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020, khu vực nông thôn cả nước có 16.878,15 nghìn hộ dân cư với 62.808,49 nghìn nhân khẩu; có 8.297 xã với 66.206 thôn, ấp. Bao gồm: 1.903 xã miền núi với 17.756 thôn; 2.035 xã vùng cao với 17.840 thôn; 68 xã hải đảo với 316 thôn; 4.291 xã thuộc các vùng khác với 30.294 thôn. Năm 2020, mức sinh của khu vực thành thị là 1,91 con/phụ nữ, thấp hơn con số 2,29 con/phụ nữ của khu vực nông thôn. Có sự khác biệt về mức sinh giữa khu vực nông thôn và thành thị là do các cặp vợ chồng ở thành thị được tiếp cận với các nguồn thông tin dễ dàng hơn nên nhận thức tốt hơn về lợi ích của gia đình ít con mang lại, hơn nữa nhờ điều kiện sống tốt hơn nên trẻ em ở thành thị được chăm sóc tốt hơn trẻ em nông thôn, dẫn đến tỷ lệ chết sơ sinh và chết trẻ em ở thành thị thấp hơn ở nông thôn, từ đó góp phần làm giảm nhu cầu sinh thay thế ở khu vực này. Bên cạnh đó, tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 13,9%, tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi (trẻ em dưới 5 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống) là 22,3. Và tuổi thọ trung bình của dân số cả nước năm 2020 là 73,7 tuổi, trong đó nam là 71,0 tuổi và nữ là 76,4 tuổi.

Năm 2020, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ước tính là 54,8 triệu người (giảm 924,5 nghìn người) so với năm 2019, do tác động tiêu cực của dịch Covid-19 nhiều lao động bị mất việc làm, phải nghỉ giãn việc/nghỉ luân phiên, giảm giờ làm, giảm thu nhập. Xét theo cơ cấu lực lượng lao động, tỷ lệ lao động nam tham gia vào lực lượng lao động đạt 52,6%, cao hơn tỷ lệ 47,4% của nữ. Cơ cấu lực lượng lao động phân theo khu vực thành thị và nông thôn cũng có sự chênh lệch lớn mặc dù trong những năm gần đây tỷ lệ lực lượng lao động ở khu vực thành thị có tăng lên nhưng nhìn chung, lực lượng lao động ở nước ta chủ yếu vẫn tập trung ở khu vực nông thôn, chiếm 66,9% (Tổng cục thống kê 2020).

Theo tổng cục thống kê năm 2020, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2020 đạt 53,6 triệu người (giảm 1.049,6 nghìn người) so với năm 2019, trong đó: lao động làm việc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 17,7 triệu người (chiếm 33,1%), khu vực công nghiệp và xây dựng 16,5 triệu người (chiếm 30,8%) và khu vực dịch vụ 19,4 triệu người (chiếm 36,1%) trong tổng số lao động đang làm việc. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 24,1% (cao hơn mức 22,8% của năm 2019), trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 39,7%; khu vực nông thôn đạt 16,3%. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động ở khu vực thành thị là 3,89%, khu vực nông thôn là 1,75%; tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị là 1,69% trong khi khu vực nông thôn là 2,94%. (xem bảng 4.1)

**Bảng 4. 1: Tình hình dân cư, lao động và việc làm khu vực nông thôn Việt Nam**

	<b>Dân số</b>	<b>Lực lượng lao động</b>	<b>Lao động 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo</b>	<b>Lao động thất nghiệp</b>	<b>Lao động thiếu việc làm</b>
Nghìn người	61.800	36.671			
Cơ cấu (%)	63,6	66,9	16,3	1,75	2,94

*Nguồn: Tổng cục thống kê 2020*

Có thể thấy ở khu vực nông thôn Việt Nam, dân số thì đông nhưng tỷ lệ lao động có việc làm và lao động đã qua đào tạo có bằng cấp chiếm tỷ lệ thấp điều này dẫn đến tình trạng dư thừa lao động phổ thông nhưng lại thiếu lao động có trình độ chuyên môn và lao động trong ngành công nghiệp và dịch vụ.

#### **4.1.2 Tình hình cơ sở hạ tầng nông thôn**

Theo kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 của Tổng cục thống kê cho thấy:

Hệ thống giao thông tiếp tục được xây dựng mới và nâng cấp, bảo đảm tính kết nối cao. Tại thời điểm 01/7/2020, tỷ lệ xã có đường ô tô từ trụ sở UBND xã đến trụ sở UBND huyện chiếm 99,67% tổng số xã khu vực nông thôn, tăng 0,24 điểm phần trăm so với 2016. Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trụ sở UBND xã trên địa bàn nông thôn cả nước so với tổng số thôn cũng tăng từ 93,69% năm 2016 lên 96,31% năm 2020. Cùng với việc nâng cao tính kết nối, hệ thống giao thông nông thôn còn được rải nhựa, bê tông hóa mặt đường. Tại thời

điểm 01/7/2020, tỷ lệ xã có đường trục xã trải nhựa, bê tông so với tổng số xã khu vực nông thôn của cả nước đạt 99,16%, tăng 2,31 điểm phần trăm so với 01/7/2016. Tỷ lệ này của đường trục thôn đạt 96,36%, tăng 6,02 điểm phần trăm; đường ngõ xóm đạt 89,97%, tăng 12,62 điểm phần trăm.

Mạng lưới cung cấp điện bao phủ hầu khắp khu vực nông thôn, vươn tới nhiều địa bàn vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo. Theo kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020, tại thời điểm 01/07/2020 tất cả các xã và gần 99% số thôn khu vực nông thôn đều đã có điện. Năm 2016, cả nước còn 1.766 thôn chưa có điện, nhưng năm 2020 chỉ còn 681 thôn. Thành tựu quan trọng nhất về phát triển cơ sở hạ tầng điện nông thôn trong những năm vừa qua là đưa điện tới vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo. Điện đã cung cấp cho 316 thôn thuộc 68 xã của huyện đảo: Vân Đồn và Cô Tô (Quảng Ninh), Cát Hải và Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), Côn Cỏ (Quảng Trị), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Phú Quý (Bình Thuận), Trường Sa (Khánh Hòa), Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu), Phú Quốc và Kiên Hải (Kiên Giang).

Chiến lược Quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn 2016-2020 đã thực hiện khá thành công sự phát triển bình đẳng và thu hẹp khoảng cách giữa các vùng nghèo nông thôn với các khu vực đô thị. Tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh 88,5%, trong đó gần 51% sử dụng nước đạt chuẩn của Bộ Y Tế, với khoảng 44% dân số nông thôn (hơn 28,5 triệu người) được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung, 56% dân số nông thôn (36,3 triệu người) còn lại sử dụng công trình cấp nước nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình.

Hệ thống thủy nông được đầu tư kiên cố hóa, nâng cao năng lực tưới tiêu, tính tới 01/7/2020, hệ thống kênh mương thủy nông trên địa bàn nông thôn do xã và hợp tác xã quản lý có tổng chiều dài 167,86 nghìn km; bình quân mỗi xã 20,23 km. Chiều dài kênh mương kiên cố hóa đạt trên 75,57 nghìn km, chiếm 45,02%, tăng 10,24 điểm phần trăm so với 01/7/2016. Để nâng cao năng lực tưới tiêu, ngoài việc đẩy mạnh đầu tư kiên cố hóa, hệ thống thủy nông còn được xây dựng thêm số trạm bơm. Tại thời điểm 01/7/2020, trên địa bàn nông thôn cả nước có gần 17,90 nghìn trạm bơm tưới tiêu, phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản; bình quân mỗi xã có 2,16 trạm bơm.



Hệ thống trường, lớp mầm non và giáo dục phổ thông được nâng cấp, chất lượng dạy và học nâng lên đáng kể: cả nước có 8.265 xã có trường mầm non, chiếm 99,61% tổng số xã trên địa bàn nông thôn với 9.865 trường; 8.232 xã có trường tiểu học, chiếm 99,22% tổng số xã với 10.903 trường; 7.712 xã có trường trung học cơ sở, chiếm 92,95% tổng số xã với 8.259 trường. Ngoài ra, còn có 25.140 thôn có trường, lớp mẫu giáo, chiếm 37,97% tổng số thôn. Bên cạnh việc rà soát, xây dựng bổ sung hệ thống trường lớp phù hợp với nhu cầu thực tế, các cơ sở giáo dục khu vực nông thôn còn được đầu tư kiên cố hóa. Tỷ lệ kiên cố hóa năm 2020 của trường mầm non đạt 89,09%, tăng 16,79 điểm phần trăm so với năm 2016; trường tiểu học đạt 92,86%, tăng 11,52 điểm phần trăm; trường trung học cơ sở đạt 95,93%, tăng 5,81 điểm phần trăm.

Hệ thống y tế được tăng cường cả về cơ sở vật chất và nhân lực. Năm 2020, cả nước có 8.241 xã có trạm y tế xã, chiếm 99,33% tổng số xã khu vực nông thôn. Bên cạnh trạm y tế xã, năm 2020, trên địa bàn nông thôn còn có 2.838 xã có cơ sở khám chữa bệnh là bệnh viện, trung tâm y tế khu vực, phòng khám đa khoa và chuyên khoa, phòng khám chữa bệnh đông y, chiếm 34,21% tổng số xã; 6.808 xã, chiếm 82,05% tổng số xã và 21.268 thôn, chiếm 32,12% tổng số thôn có cơ sở kinh doanh thuốc tân dược. Cùng với đầu tư cơ sở vật chất, các tuyến y tế xã, thôn còn được tăng cường về nhân lực. Năm 2020, cả nước có 6.572 trạm y tế xã có bác sỹ, chiếm 79,75% tổng số trạm y tế xã, với 7.662 bác sỹ; bình quân mỗi trạm y tế xã có 0,93 bác sỹ. Ngoài ra, hệ thống y tế khu vực nông thôn còn có 19.314 y sỹ; 7.856 nữ hộ sinh; 9.692 y tá; 5.727 dược sỹ và 454 dược tá.

Hạ tầng vệ sinh môi trường nông thôn có những mặt được cải thiện. Năm 2020, cả nước có 3.498 xã và gần 22,96 nghìn thôn xây dựng hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung, chiếm 42,16% tổng số xã và 34,67% tổng số thôn. So với năm 2016, tỷ lệ xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung tăng 6,41 điểm phần trăm; tỷ lệ thôn tăng 10,24 điểm phần trăm. Tỷ lệ xã thu gom rác thải sinh hoạt tăng từ 63,46% năm 2016 lên 74,75% năm 2020; tỷ lệ thôn thu gom rác thải sinh hoạt tăng từ 47,30% lên 58,24%. Tại thời điểm 01/7/2020, cả nước có 3.236 xã có bãi rác tập trung, chiếm 39,00% tổng số xã và 4.201 xã có điểm thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật, chiếm 50,63% tổng số xã trên địa bàn nông thôn. Tỷ lệ xã xử lý rác thải sinh hoạt chiếm 98,55% tổng số xã có bãi rác tập

trung; tỷ lệ xã xử lý chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật chiếm 97,14% tổng số xã có thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật.

### **4.1.3 Tình hình kinh tế nông thôn**

Việt Nam là một quốc gia có dân số sống ở nông thôn chiếm gần 65% và lao động làm việc trong các ngành thuộc lĩnh vực nông nghiệp chiếm gần 60% nhưng nông nghiệp và nông thôn vẫn chưa phát triển tương xứng. Như trong năm 2020 GDP của Việt nam tăng 2,91% so với năm 2019, trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,68% nhưng chỉ đóng góp 13,5% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; trong khi đó khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,98%, đóng góp 53%; khu vực dịch vụ tăng 2,34%, đóng góp 33,5% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

Về ngành nông nghiệp: Diện tích lúa năm 2020 ước tính đạt 7,28 triệu ha, giảm 192 nghìn ha so với năm 2019 do chuyển đổi cơ cấu sản xuất và mục đích sử dụng đất; năng suất lúa đạt 58,7 tạ/ha (tăng 0,5 tạ/ha), do diện tích gieo trồng giảm nên sản lượng lúa ước tính đạt 42,69 triệu tấn, giảm 806,6 nghìn tấn. Trong khi diện tích lúa và cây công nghiệp hàng năm có xu hướng giảm thì diện tích cây lâu năm tăng lên, diện tích cây lâu năm năm 2020 đạt 3.616,3 nghìn ha, tăng 1,8% so với năm 2019. Sản lượng năm 2020 của một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả như sau: Cao su (mủ khô) đạt 1.226,1 nghìn tấn (tăng 3,7%) so với năm 2019; cam, quýt đạt 1.359,7 nghìn tấn (tăng 11,5%),...

Bên cạnh đó, ngành chăn nuôi cũng có những bước chuyển dịch rõ ràng, chuyển dần từ chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, gia trại, hình thành các vùng chăn nuôi xa thành phố, khu dân cư giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường; ứng dụng công nghệ khoa học kỹ thuật, tăng hiệu quả kinh tế. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2020 đạt 96,7 nghìn tấn (tăng 2,2 nghìn tấn); sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 373,6 nghìn tấn (tăng 18,3 nghìn tấn); sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 3.550,1 nghìn tấn (tăng 221,3 nghìn tấn); sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 1.504,9 nghìn tấn (tăng 202,4 nghìn tấn) so với năm 2019.

Năm 2020, diện tích rừng trồng mới tập trung của cả nước ước tính đạt 260,5 nghìn ha (giảm 3,2%); số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 94,6 triệu cây (giảm 1,6%); sản lượng

gỗ khai thác gỗ khai thác đạt 16,9 triệu m<sup>3</sup> (tăng 3,7%) so với năm 2019. Diện tích rừng bị thiệt hại là 1.464,3 ha (giảm 45,6%) so với năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 645,3 ha, giảm 67,8%; diện tích rừng bị chặt phá là 819 ha (tăng 19,4%). Bên cạnh đó, sản lượng thủy sản năm 2020 ước đạt 8.497,2 nghìn tấn (tăng 2,7%) so với năm trước. Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 4.633,5 nghìn tấn (tăng 3,1%), sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 3.863,7 nghìn tấn (tăng 2,3%); sản lượng thủy sản khai thác biển đạt 3.668,5 nghìn tấn (tăng 2,4%) so với năm 2019.

Qua những nỗ lực cải thiện của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản thì thu nhập của người dân nông thôn cũng được cải thiện. Theo Tổng cục thống kê năm 2020, thu nhập của người dân năm 2020 tại khu vực nông thôn tăng nhanh hơn khu vực thành thị và mức tăng chung của cả nước trong giai đoạn 2010-2020. Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng khu vực nông thôn đạt gần 3,5 triệu đồng/tháng, gấp 1,4 lần so với năm 2016 và gấp 3,25 lần so với năm 2010, bình quân giai đoạn 2010-2020 tăng 12,5%/năm, cao hơn mức tăng chung của cả nước là 11,8%/năm và cao hơn mức tăng của khu vực thành thị 10,1%/năm. Khoảng cách về thu nhập giữa khu vực nông thôn và khu vực thành thị giảm dần, năm 2010 thu nhập của khu vực thành thị là 2,1 triệu đồng gấp 2 lần khu vực nông thôn (1 triệu đồng); đến năm 2020 giảm xuống còn 1,7 lần (thu nhập khu vực thành thị đạt 5,6 triệu đồng, nông thôn đạt 3,4 triệu đồng). Nhưng với mức thu nhập 3,5 triệu đồng/tháng thì vẫn còn thấp, hơn nữa phần lớn người dân ở nông thôn Việt Nam tham gia vào sản xuất nông nghiệp mà các hoạt động sản xuất nông nghiệp phụ thuộc gần như hoàn toàn vào thời tiết nên với tác động của việc biến đổi khí hậu toàn cầu, thu nhập của nông dân bị ảnh hưởng nghiêm trọng và rất bất bênh. Do vậy nhiều hộ gia đình nông thôn buộc phải tìm kiếm phương tiện khác để thêm vào thu nhập từ sản xuất nông nghiệp để đảm bảo thu nhập và ổn định cuộc sống.

Các cơ sở sản xuất công nghiệp hình thành và phát triển khá phổ biến: Theo kết quả điều tra nông nghiệp nông thôn 2020 của Tổng cục thống kê, trên địa bàn nông thôn cả nước hiện có 5.768 xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông, lâm, thủy sản, chiếm 69,52% tổng số xã với 220.599 hộ/cơ sở hoạt động, bình quân mỗi xã có 38,25 hộ/cơ sở, trong đó: có 123.324 hộ/cơ sở chế biến nông sản (chiếm 55,90% tổng số hộ/cơ sở), 90.152 hộ/cơ sở chế biến lâm sản (chiếm 40,87%), 7.123 hộ/cơ sở chế biến thủy sản (chiếm 3,23%). Bên

cạnh hộ/cơ sở sản xuất công nghiệp nói chung và chế biến nông, lâm, thủy sản nói riêng, năm 2020 còn có 2.869 xã có doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 34,58%) tổng số xã khu vực nông thôn, trong đó: số có 1.720 xã có doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp chuyên chế biến nông, lâm, thủy sản và làm muối, chiếm 20,73% tổng số xã khu vực nông thôn của cả nước.

Bên cạnh đó làng nghề cũng được rà soát, quy hoạch lại, sản phẩm hàng hóa ngày càng phù hợp với nhu cầu thị trường. Làng nghề là loại hình kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản quan trọng trên địa bàn nông thôn, sự phát triển của làng nghề đem lại lợi ích lớn cả về kinh tế và xã hội. Làng nghề sản xuất ra những sản phẩm độc đáo, có giá trị văn hóa cao, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng đa dạng của đời sống xã hội và xuất khẩu; đồng thời tạo việc làm, thu nhập và sinh kế bền vững cho người dân. Theo kết quả điều tra nông nghiệp nông thôn 2020 của Tổng cục thống kê, các làng nghề khu vực nông thôn của cả nước có 236.269 cơ sở sản xuất hoạt động, thu hút 604.437 lao động thường xuyên, bình quân mỗi cơ sở có 2,56 lao động làm việc. Một số địa phương có nhiều làng nghề với số lượng lớn cơ sở sản xuất và thu hút nhiều lao động như: Hà Nội có 177 làng nghề với 52.892 cơ sở sản xuất hoạt động và 181.615 lao động làm việc; Thái Nguyên 72 làng nghề với 13.775 cơ sở sản xuất và 23.255 lao động; Bến Tre 27 làng nghề với 8.271 cơ sở sản xuất và 19.575 lao động.

Hệ thống chợ truyền thống và chợ dân sinh được củng cố, góp phần đẩy mạnh trao đổi hàng hóa trong cộng đồng dân cư. Tính đến 01/07/2020, cả nước có 5.347 xã có chợ (chiếm 64,44%) tổng số xã. Theo kết quả điều tra nông nghiệp nông thôn 2020 của Tổng cục thống kê, khu vực nông thôn cả nước có 7.035 chợ, bình quân mỗi xã có 1,32 chợ. Trong đó, các xã miền núi có 1.469 chợ (chiếm 20,88%) tổng số chợ nông thôn, bình quân mỗi xã 1,2 chợ. Các xã vùng cao 808 chợ (chiếm 11,49%) tổng số chợ, bình quân mỗi xã có 1,11 chợ. Các xã hải đảo có 52 chợ (chiếm 0,74%) tổng số chợ, bình quân mỗi xã 1,11 chợ. Các xã khác 4.706 chợ (chiếm 66,89%), bình quân mỗi xã 1,41 chợ. Để phát huy vai trò và nâng cao năng lực, hiệu quả hệ thống chợ nông thôn, nhiều địa phương đã đầu tư kiên cố hóa các chợ trên địa bàn. Năm 2020, có 5.382 chợ được xây dựng kiên cố và bán kiên cố (chiếm 76,50%) tổng số chợ khu vực nông thôn.

Nhờ tham gia vào đa dạng ngành nghề để đảm bảo thu nhập ổn định cuộc sống mà tỷ lệ hộ nghèo đa chiều khu vực nông thôn năm 2020 còn khoảng 7,1%, giảm 4,7% so với năm 2016.

## 4.2 Kết quả thống kê mô tả

Kết quả thống kê mô tả các biến trong mô hình hồi quy được trình bày trong bảng 4.2 và bảng 4.3 như sau:

**Bảng 4. 2: Thống kê mô tả các biến liên tục**

*Số quan sát: 2.142*

<b>Biến số</b>	<b>Trung bình</b>	<b>Độ lệch chuẩn</b>	<b>Giá trị nhỏ nhất</b>	<b>Giá trị lớn nhất</b>
Đa dạng hóa thu nhập	0,487	0,367	0	1
Tuổi	54,88	14,26	21	98
Quy mô hộ	4,127	1,753	1	13
Số lao động	2,79	1,394	0	9
Tín dụng	39.275,33	85.390,37	0	1.700.000
Số lượng tổ chức	2,357	1,036	1	5
Diện tích đất	7.461,208	14.250,41	15	210.370
Đường	1,427	4,78	0	99
Khoảng cách	2,141	2,998	0	99

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu VARHS (2016)*

Bảng 4.2 trình bày kết quả thống kê mô tả các biến liên tục trong mô hình nghiên cứu với cỡ mẫu là 2.142 quan sát, bao gồm biến đa dạng hóa thu nhập là biến phụ thuộc đại diện cho mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình, những biến còn lại là biến độc lập. Trong đó, giá trị trung bình của mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình là 0,487 và giá trị này dao động trong khoảng từ 0 đến 1. Một số biến khác cho biết đặc điểm của hộ gia đình như độ tuổi trung bình của chủ hộ là 54,88, trong đó chủ hộ có tuổi lớn nhất là 98 tuổi và chủ hộ có tuổi nhỏ nhất là 21 tuổi. Về quy mô hộ gia đình, số thành viên trung bình của mỗi hộ là 4,127 người, hộ có quy mô lớn nhất là 13 người và có hộ có quy mô nhỏ nhất là 1 người. Số lao động trung bình trong độ tuổi lao động của mỗi hộ là 2,79 người, trong đó hộ có số lao động nhiều nhất là 9 người và ít nhất là 0 người. Về vốn tài chính, số tiền mà các hộ gia đình trong mẫu vay được từ các tổ chức tín dụng, người thân, bạn bè trung

bình 39.275,33 nghìn đồng/hộ, trong đó hộ vay nhiều nhất lên tới 1.700.000 nghìn đồng và ít nhất là 0. Kết quả cũng cho thấy số lượng tổ chức chính trị - xã hội trung bình mà mỗi hộ tham gia là 2,357 tổ chức, trong đó số tổ chức mà hộ tham gia nhiều nhất là 5 tổ chức và ít nhất là 1 tổ chức. Về tự nhiên, diện tích đất trung bình mà các hộ trong mẫu nghiên cứu nắm giữ là 7.461,208 m<sup>2</sup>, trong đó hộ nắm giữ diện tích đất lớn nhất lên tới 210.370 m<sup>2</sup> và ít nhất là 15m<sup>2</sup>. Về khoảng cách trung bình từ nhà các hộ gia đình đến các con đường là 1,427 km (dao động trong khoảng từ 0 km đến 99 km) và khoảng cách trung bình từ nhà đến trung tâm của các hộ là 2,141 km (dao động trong khoảng 0 km đến 99 km).

**Bảng 4. 3: Thống kê mô tả các biến nhị phân và biến phân loại**

*Số quan sát: 2.142*

<b>Biến</b>	<b>Tần suất</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Giới tính		
<i>Nam</i>	1.656	77,31
<i>Nữ</i>	486	22,69
Hôn nhân		
<i>Chưa kết hôn</i>	8	0,37
<i>Đã kết hôn</i>	2.134	99,63
Dân tộc		
<i>Kinh</i>	1.667	77,82
<i>Dân tộc thiểu số</i>	475	22,18
Thủ lợi		
<i>Đánh giá tốt</i>	1.660	77,5
<i>Đánh giá không tốt</i>	482	22,5
Học vấn		
<i>Không có bằng cấp</i>	1.665	77,73
<i>Đào tạo nghề ngắn hạn</i>	275	12,84
<i>Đào tạo nghề dài hạn</i>	43	2,01
<i>Đào tạo trung học chuyên nghiệp</i>	78	3,64
<i>Trình độ cao đẳng</i>	28	1,31
<i>Trình độ đại học</i>	53	2,47

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu VARHS (2016)*

Bảng 4.3 tóm tắt giá trị thống kê của các biến độc lập còn lại trong mô hình hồi quy. Với 2.142 hộ gia đình trong mẫu dữ liệu thì có 1.656 chủ hộ là nam (chiếm 77,31%) và có 486 chủ hộ là nữ (chiếm 22,69%). Về tình trạng hôn nhân của chủ hộ thì gần như đa số các

chủ hộ đều đã kết hôn khi có tới 2.134 chủ hộ đã kết hôn (chiếm 99,63%) và chỉ còn lại có 0,37% tương đương với 8 chủ hộ chưa kết hôn. Bên cạnh đó, đa phần chủ hộ trong mẫu nghiên cứu này là dân tộc Kinh với 1.667 hộ (chiếm 77,82%) trong khi chủ hộ là dân tộc thiểu số chỉ có 457 hộ (chiếm 22,18%). Về vốn vật chất, thì có tới 1.660 hộ gia đình đánh giá hệ thống thủy lợi tại địa phương là tốt (chiếm 77,5%) cao hơn gấp 3 lần so với tỷ lệ hộ gia đình đánh giá không tốt (chiếm 22,5%). Đối với trình độ học vấn của chủ hộ trong mẫu nghiên cứu này có thể nói là rất thấp, khi có tới 1.665 chủ hộ không có bằng cấp (chiếm 77,73%). Tiếp đến là chủ hộ được đào tạo nghề ngắn hạn chiếm 12,84% tương đương 275 hộ. Nhóm trình độ học vấn cao chiếm tỷ lệ rất thấp gồm: đào tạo nghề dài hạn (2,01%), trung học chuyên nghiệp (chiếm 3,64%), cao đẳng (1,31%) và đại học (2,47%).

Kết quả của kiểm định Pearson được trình bày ở bảng 4.4 cho thấy, hệ số tương quan của hầu hết các cặp biến số là tương đối nhỏ và có ý nghĩa thống kê, do vậy có thể kết luận rằng tồn tại sự tương quan yếu giữa các biến số. Có thể phân mối quan hệ giữa các cặp biến thành 2 nhóm: Nhóm thứ nhất gồm những cặp biến số có tương quan thuận với nhau, điển hình như: đa dạng hóa thu nhập và quy mô hộ (0,228), tuổi và giới tính (0,268), dân tộc và tính dục (0,132), quy mô hộ và diện tích đất (0,178),... Hệ số tương quan của các cặp biến trong nhóm này dao động từ 0,036 đến 0,744. Trong đó, giới tính và số lượng tổ chức là hai biến có tương quan yếu nhất, ngược lại quy mô hộ và số lượng lao động là hai biến có tương quan mạnh nhất so với các cặp biến số khác. Nhóm thứ hai, gồm những cặp biến số có tương quan nghịch với nhau như: đa dạng hóa thu nhập và tuổi (-0,222), giới tính và trình độ học vấn (-0,056), dân tộc và quy mô hộ (-0,288), diện tích đất và trình độ học vấn (-0,082),... Hệ số tương quan của các cặp biến số trong nhóm này dao động từ -0,354 đến -0,036. Trong đó, dân tộc và số lao động là hai biến có tương quan mạnh nhất, ngược lại quy mô hộ và số lượng tổ chức là hai biến có tương quan yếu nhất. Ngoài ra, một vài hệ số tương quan không có ý nghĩa thống kê như: đa dạng hóa và giới tính, tuổi và hôn nhân, số lượng tổ chức và diện tích đất, hôn nhân và thủy lợi,... Do vậy có thể kết luận là các cặp biến số này không có mối tương quan với nhau.

**Bảng 4. 4: Ma trận hệ số tương quan**

	Dadanghoa TN	Tuoi	Gioitinh	Honnhan	Dantoc	Quymoh o	Solaodo ng	Hocvan	SLTC	Dientich dat	Duong	Thuyloi	Tindung	khoan gcach
dadanghoaTN	1.000													
Tuoi	-0.222 (0.000)	1.000												
Gioitinh	-0.033 (0.122)	0.268 (0.000)	1.000											
Honnhan	0.052 (0.016)	-0.004 (0.843)	-0.077 (0.000)	1.000										
Dantoc	0.228 (0.000)	0.230 (0.000)	0.142 (0.000)	-0.014 (0.510)	1.000									
Quymoho	0.228 (0.000)	-0.237 (0.000)	-0.249 (0.000)	0.096 (0.000)	-0.288 (0.000)	1.000								
Solaodong	0.167 (0.000)	-0.191 (0.000)	-0.276 (0.000)	0.0897 (0.000)	-0.354 (0.000)	0.744 (0.000)	1.000							
Hocvan	0.168 (0.000)	-0.0997 (0.000)	-0.056 (0.010)	-0.003 (0.903)	0.132 (0.000)	-0.041 (0.058)	-0.100 (0.000)	1.000						
SLTC	0.105 (0.000)	0.0005 (0.982)	0.036 (0.099)	0.012 (0.591)	0.111 (0.000)	-0.036 (0.092)	-0.066 (0.002)	0.045 (0.039)	1.000					
Dientichdat	-0.231 (0.000)	-0.056 (0.009)	-0.116 (0.000)	0.023 (0.284)	-0.192 (0.000)	0.175 (0.000)	0.184 (0.000)	-0.082 (0.000)	-0.019 (0.384)	1.000				
Duong	-0.070 (0.001)	-0.013 (0.550)	0.010 (0.638)	0.005 (0.829)	-0.048 (0.026)	0.025 (0.248)	0.040 (0.064)	-0.049 (0.023)	0.017 (0.437)	0.091 (0.000)	1.000			
Thuyloi	0.030 (0.157)	0.035 (0.105)	-0.030 (0.161)	-0.004 (0.866)	0.169 (0.000)	-0.040 (0.066)	-0.019 (0.374)	-0.006 (0.783)	0.013 (0.548)	-0.042 (0.055)	-0.005 (0.809)	1.000		
Tindung	0.015 (0.503)	0.000 (0.991)	-0.048 (0.026)	0.018 (0.411)	0.132 (0.000)	0.045 (0.039)	0.040 (0.061)	0.133 (0.000)	-0.029 (0.176)	0.123 (0.000)	-0.027 (0.216)	-0.008 (0.712)	1.000	
khoangcach	-0.103 (0.000)	-0.034 (0.119)	0.026 (0.239)	0.013 (0.560)	-0.092 (0.000)	-0.0199 (0.358)	0.003 (0.880)	-0.074 (0.001)	-0.022 (0.308)	0.120 (0.000)	0.447 (0.000)	-0.020 (0.355)	-0.037 (0.088)	1.000

Lưu ý: giá trị trong ngoặc là ý nghĩa thống kê

*Nguồn: Tính toán từ dữ liệu VARHS (2016)*



### 4.3 Kết quả kiểm định khuyết tật

#### 4.3.1 Đa cộng tuyến

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng hệ số phóng đại phương sai (VIF) để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình. Kết quả cho thấy hệ số VIF trung bình là 1,26 và hệ số VIF của tất các biến trong các mô hình đều nhỏ hơn 10, vì vậy có thể kết luận rằng không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy. Kết quả kiểm định hệ số VIF được thể hiện như sau:

**Bảng 4. 5: Hệ số VIF của các biến trong mô hình**

<b>Biến</b>	<b>VIF</b>	<b>1/VIF</b>
Tuoi	1,18	0,847297
Gioitinh	1,17	0,853786
Honnhan	1,03	0,975122
Dantoc	1,33	0,753492
Quymoho	2,32	0,430155
Solaodong	2,48	0,408644
Hocvan	1,04	0,962354
SLTC	1,02	0,979254
Dientichdat	1,11	0,901546
Duong	1,26	0,796036
Thuyloi	1,04	0,960814
Tindung	1,07	0,932053
Khoangcach	1,28	0,782596
<b>Mean VIF</b>	<b>1,26</b>	

*Nguồn: Kiểm định VIF từ mẫu dữ liệu nghiên cứu*

#### 4.3.2 Phương sai sai số thay đổi

Nghiên cứu này sử dụng kiểm định White test để kiểm tra hiện tượng phương sai sai số thay đổi trong mô hình hồi quy với cặp giả thuyết:

$H_0$ : Phương sai sai số không thay đổi

$H_1$ : Phương sai sai số thay đổi

Kết quả kiểm định White test được trình bày như sau:

$$\text{Chi2 (142)} = 419,10$$

$$\text{Prob} > \text{chi2} = 0,0000$$

Source	Chi2	Df	P
Heteroskedasticity	419,10	142	0,0000
Skewness	302,97	17	0,0000
Kurtosis	44,47	1	0,0000
Total	766,53	160	0,0000

*Nguồn: Kiểm định White test từ mẫu dữ liệu nghiên cứu*

Kết quả kiểm định trên cho thấy P-value = 0,0000 < 0,1. Do vậy, đủ cơ sở để bác bỏ  $H_0$  và chấp nhận  $H_1$ , tức là trong mô hình tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Do vậy, để khắc phục thì tác giả sử dụng tùy chọn Robust trong lệnh hồi quy để khắc phục phương sai sai số thay đổi trong mô hình. Do vậy kết quả hồi quy là đáng tin cậy.

#### 4.4 Kết quả hồi quy

Để đánh giá mức độ đa dạng hóa thu nhập của các hộ gia đình khu vực nông thôn Việt Nam, tác giả đã sử dụng mô hình OLS để ước lượng mẫu dữ liệu lấy từ bộ dữ liệu điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình nông thôn Việt Nam (VARHS – 2016). Bảng 4.6 trình bày tóm tắt kết quả hồi quy của mô hình. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy OLS cho thấy một số biến đại diện cho vốn con người, vốn xã hội, vốn tài chính, vốn tự nhiên, và vốn vật chất mà tác giả quan tâm cùng với một số biến khác có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10%, bên cạnh đó cũng có một vài biến không có ý nghĩa thống kê. Hệ số xác định  $R^2$  của mô hình hồi quy có giá trị là 0,68, điều này có nghĩa là các biến độc lập đưa vào mô hình có thể giải thích được đến 68% cho sự thay đổi của biến phụ thuộc là đa dạng hóa thu nhập, còn 32% còn lại được giải thích bởi các yếu tố khác không được đưa vào mô hình.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, các đặc điểm nhân khẩu học của hộ gia đình có ảnh hưởng đến đa dạng hóa thu nhập. Cụ thể, khi tuổi của chủ hộ tăng lên một tuổi thì mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ giảm 0,59% tại mức ý nghĩa thống kê 1%. Về giới tính của chủ hộ thì những hộ có nữ làm chủ hộ thì có mức đa dạng hóa thu nhập cao hơn 5,63% so với nam làm chủ hộ tại mức ý nghĩa thống kê 1%. Tương tự biến dân tộc và quy mô hộ

cũng có tác động tích cực đến đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình tại mức ý nghĩa thống kê 1%. Trong đó, những hộ có chủ hộ là dân tộc Kinh thì có mức đa dạng hóa thu nhập cao hơn 27,96% so với chủ hộ là dân tộc thiểu số; và khi quy mô hộ tăng lên một người thì mức độ đa dạng hóa của hộ tăng 4,27%. Bên cạnh đó, chủ hộ đã kết hôn có mức đa dạng hóa thu nhập cao hơn 17,6% so với chủ hộ chưa kết hôn tại mức ý nghĩa thống kê 10%.

**Bảng 4. 6: Kết quả hồi quy OLS cho chỉ tiêu đa dạng hóa thu nhập**

Biến số	Hệ số hồi quy	Độ lệch chuẩn	t	P> t
Tuổi	-0,0059***	0,0005	-11,72	0,000
Giới tính	0,0563***	0,0171	3,29	0,001
Hôn nhân	0,1760*	0,0955	1,84	0,065
Dân tộc	0,2796***	0,0189	14,81	0,000
Quy mô hộ	0,0427***	0,0058	7,34	0,000
Số lao động	0,0419***	0,0076	5,50	0,000
Học vấn				
<i>Đào tạo nghề ngắn hạn</i>	0,1152***	0,0208	5,54	0,000
<i>Đào tạo nghề dài hạn</i>	0,0355	0,0510	0,70	0,486
<i>Trung học chuyên nghiệp</i>	0,1312***	0,0345	3,82	0,000
<i>Cao đẳng</i>	0,0729	0,0729	1,00	0,318
<i>Đại học</i>	0,1657***	0,1657	4,19	0,000
Số lượng tổ chức	0,0001***	0,000	4,04	0,000
Diện tích đất	-5,6e-06***	8,55e-07	-6,56	0,000
Đường	-0,0023*	0,0014	-1,69	0,091
Thủy lợi	-0,0076	0,0080	-0,96	0,339
Tín dụng	-1,23e-07	8,08e-08	-1,52	0,128
Khoảng cách	-0,0037	0,0032	-1,15	0,250
Số quan sát				2.142
F test				0,000
R-Square				0,68

Ghi chú: \*\*\* có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, \*\* có ý nghĩa thống kê ở mức 5, \* có ý nghĩa thống kê ở mức 10%

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu VARHS (2016)

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng vốn con người có tác động đến đa dạng hóa thu nhập như số lao động trong hộ tăng lên một người thì mức độ đa dạng hóa thu nhập tăng

lên 4,19% tại mức ý nghĩa thống kê 1%. Xét về trình độ học vấn của chủ hộ thì chủ hộ có trình độ đào tạo nghề ngắn hạn, trung học chuyên nghiệp và đại học có mức đa dạng hóa thu nhập cao hơn so với chủ hộ không có bằng cấp với mức tương ứng là 11,52%; 13,12% và 16,57% tại mức ý nghĩa thống kê 1%. Điều này khẳng định, chủ hộ có trình độ học vấn càng cao thì mức độ đa dạng hóa thu nhập càng cao. Tuy nhiên đối với trình độ đào tạo nghề dài hạn và cao đẳng thì kết quả hồi quy cho ra là không có ý nghĩa thống kê, nghĩa là nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng để kết luận trình độ học vấn của chủ hộ được đào tạo nghề dài hạn và cao đẳng có tác động đến đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình.

Ngoài ra nghiên cứu cũng tìm thấy bằng chứng khẳng định tồn tại mối quan hệ giữa số lượng tổ chức chính trị xã hội mà hộ tham gia, diện tích đất canh tác, đường xá với đa dạng hóa thu nhập. Cụ thể, tại mức ý nghĩa thống kê 1% thì nếu hộ tham gia thêm một tổ chức chính trị xã hội thì mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ sẽ tăng lên 0,01% (có thể nói mức độ tác động là rất yếu) và cũng tại mức ý nghĩa thống kê này, nếu diện tích đất canh tác mà hộ sở hữu tăng lên  $1\text{m}^2$  thì mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ sẽ tăng  $5,6.10^{-4}\%$ . Bên cạnh đó, xét về khoảng cách từ hộ gia đình đến các con đường nếu khoảng cách này tăng lên 1km thì mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ giảm 0,23% tại mức ý nghĩa thống kê 10%.

Mặc dù các biến thủy lợi, tín dụng và khoảng cách đến trung tâm được kỳ vọng là có tác động đến đa dạng hóa thu nhập nhưng kết quả hồi quy của các biến này đều không có ý nghĩa thống kê. Do vậy, nghiên cứu chưa đủ cơ sở để kết luận có sự khác biệt trong mức độ đa dạng hóa thu nhập giữa hộ đánh giá hệ thống thủy lợi tại địa phương là tốt so với hộ đánh giá không tốt, giữa hộ gia đình vay được nhiều tiền so với hộ vay được ít tiền từ các tổ chức tín dụng hay giữa hộ có khoảng cách từ nhà đến trung tâm là gần so với hộ có khoảng cách từ nhà đến trung tâm là xa.

#### **4.5 Thảo luận kết quả nghiên cứu**

Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng hóa thu nhập của các hộ gia đình nông thôn Việt Nam với quy mô mẫu là 2.142 quan sát. Kết quả hồi quy mô hình OLS chỉ ra rằng, đối với vốn con người thì số lượng lao động và trình độ học vấn của chủ hộ có ảnh hưởng đến đa dạng hóa thu nhập của hộ. Cụ thể, số lượng lao

động trong hộ gia đình càng nhiều thì mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ càng cao. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Demissie, 2013; Nguyễn Minh Đức và cộng sự (2016) khi cho rằng hộ có nhiều thành viên trong độ tuổi lao động thì có sự tác động tích cực đến việc đa dạng hóa thu nhập của hộ. Bởi vì hộ có nhiều thành viên trong độ tuổi lao động thì mỗi người có thể làm một hoặc nhiều công việc khác nhau và càng nhiều người thì sẽ có nhiều nguồn thu nhập khác nhau trong hộ. Trình độ học vấn của chủ hộ càng cao thì mức độ đa dạng hóa thu nhập càng cao, kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Aloba Sarah (2012); Demissie (2013); Ghimire và cộng sự (2014); Javed và cộng sự (2015); Trần Tiến Khai và Nguyễn Ngọc Danh (2014) khi cho rằng trình độ học vấn của chủ hộ được chứng minh là có tác động tích cực đến đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình. Bởi vì, những chủ hộ có trình độ học vấn cao như đại học thì có chất lượng và kiến thức chuyên môn cao hơn. Do đó họ sẽ đáp ứng được nhu cầu thị trường lao động từ đó nâng cao khả năng đa dạng hóa thu nhập.

Ngoài ra kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, số lượng tổ chức chính trị - xã hội mà hộ tham gia (đại diện cho vốn xã hội) cũng có ảnh hưởng tích cực đến đa dạng hóa thu nhập nhưng không đáng kể, nghiên cứu của Schwarze và cộng sự (2005), Trần Tiến Khai và Nguyễn Ngọc Danh (2014) cũng cho ra kết quả tương đương khi cho rằng các hộ tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội thì mức độ đa dạng hóa thu nhập cao hơn hộ không tham gia. Bởi vì việc tham gia vào các tổ chức, các hộ hi vọng sẽ làm tăng khả năng tiếp cận thông tin về các chính sách, nghề nghiệp về việc làm phi nông nghiệp khác, từ đó mức độ đa dạng hóa thu nhập sẽ cao hơn. Bên cạnh đó, diện tích đất canh tác (đại diện cho vốn tự nhiên) có ảnh hưởng tiêu cực đến đa dạng hóa thu nhập, nghiên cứu của Weldegebriel và Cộng sự (2015); Senadza (2012); Nguyễn Thanh Tuấn (2017); Nguyễn Văn Dũng (2017) cho ra kết quả tương đương khi cho rằng hộ có diện tích đất canh tác càng lớn thì kém đa dạng hóa thu nhập hơn. Bởi vì hộ có diện tích đất canh tác rộng lớn thì hộ sẽ tập trung phát triển nông nghiệp.

Thêm vào đó, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy các đặc điểm nhân khẩu học có tác động đến đa dạng hóa thu nhập. Cụ thể, kết quả hồi quy của tác giả có cùng kết luận với Senadza (2012), Weldegebriel và Cộng sự (2015), khi cho rằng tuổi của chủ hộ càng lớn

thì ảnh hưởng tiêu cực đến đa dạng hóa thu nhập. Hộ có nữ giới làm chủ hộ có mức độ đa dạng hóa thu nhập cao hơn nam giới làm chủ hộ, kết quả này tương đương với nghiên cứu của Senadza (2012); Wedgebrial và Cộng sự (2015). Nghiên cứu cũng tìm thấy bằng chứng rằng chủ hộ là dân tộc Kinh có mức độ đa dạng hóa thu nhập cao hơn dân tộc thiểu số, Lê Thanh Nhã (2015) cũng cho kết quả tương tự, bởi vì đa số dân tộc thiểu số đều sinh sống ở khu vực miền núi, nơi có địa hình phức tạp, không thuận lợi. Quy mô hộ gia đình lớn và chủ hộ đã kết hôn có mức độ đa dạng hóa thu nhập cao hơn so với hộ có quy mô nhỏ và chủ hộ chưa kết hôn, kết quả này của tác giả đồng kết luận với nghiên cứu của Javed và cộng sự (2015). Ngoài ra kết quả nghiên cứu cũng đưa ra kết luận về khoảng cách từ hộ gia đình đến các con đường (đại diện cho vốn vật chất) có ảnh hưởng tiêu cực đến đa dạng hóa thu nhập nhưng mức độ ảnh hưởng không lớn.

## CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

### 5.1 Kết luận

Sử dụng phương pháp phân tích định lượng thông qua việc thực hiện hồi quy mô hình OLS để ước lượng mẫu dữ liệu lấy từ bộ dữ liệu điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình nông thôn Việt Nam (VARHS – 2016). Nghiên cứu đã hoàn thành được mục tiêu ban đầu đề ra là xác định các nhân tố tác động đến đa dạng hóa thu nhập của các hộ gia đình ở khu vực nông thôn Việt Nam. Kết quả đã chỉ ra các nhân tố đó là vốn con người, vốn xã hội, vốn tự nhiên, vốn vật chất và các đặc điểm nhân khẩu học.

Về các nhân tố tác động tích cực đến đa dạng hóa thu nhập của các hộ gia đình: Thứ nhất, số lượng lao động và trình độ học vấn của chủ hộ (đại diện cho vốn con người) khi số lượng lao động trong hộ càng nhiều và trình độ học vấn của chủ hộ càng cao thì mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ sẽ cao. Thứ hai, số lượng tổ chức chính trị - xã hội (đại diện cho vốn xã hội) khi hộ tham gia càng nhiều các tổ chức chính trị - xã hội thì mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ sẽ tăng lên. Thứ ba, về các đặc điểm nhân khẩu học như quy mô hộ lớn, chủ hộ là dân tộc Kinh có giới tính là nữ và đã kết hôn thì tác động tích cực đến đa dạng hóa thu nhập. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra các nhân tố tác động tiêu cực đến đa dạng hóa thu nhập của các hộ gia đình như: độ tuổi của chủ hộ càng lớn, diện tích đất canh tác (đại diện cho vốn tự nhiên) càng lớn và khoảng cách từ hộ gia đình đến đường xá (đại diện cho vốn vật chất) càng xa thì làm giảm mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ. Ngoài ra, một số biến kiểm soát như thủy lợi, tín dụng và khoảng cách đến trung tâm không tác động đến đa dạng hóa thu nhập trong mẫu nghiên cứu của tác giả.

### 5.2 Hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu đã tìm ra sự tác động của một số nhân tố đến đa dạng hóa thu nhập của các hộ gia đình ở khu vực nông thôn, trong đó số lượng lao động trong hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và số lượng tổ chức chính trị - xã hội mà hộ tham gia đều có ảnh hưởng tích cực đến đa dạng hóa thu nhập. Do vậy, trong phạm vi của nghiên cứu này tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao các vấn đề này để đa dạng hóa thu nhập của các hộ gia đình ở khu vực nông thôn như sau:

### 5.2.1 Chính sách nâng cao trình độ học vấn.

Nghiên cứu đã chỉ ra rằng những hộ gia đình có nhiều lao động và trình độ học vấn của chủ hộ cao thì có tác động tích cực đến đa dạng hóa thu nhập. Như vậy, để thực hiện đa dạng hóa thì nhà nước và người dân cần phối hợp thực hiện việc đầu tư cho giáo dục.

#### ➤ Đối với nhà nước:

Thứ nhất tăng cường đầu tư hơn nữa cơ sở vật chất cho trường, lớp, phòng chức năng và các trang thiết bị phục vụ việc giảng dạy, học tập như bố trí thêm máy chiếu ở các lớp học. Trường hợp không đủ ngân sách có thể sắp xếp bố trí riêng 1 hoặc 2 phòng chuyên dùng để sử dụng máy chiếu nhằm giúp cho việc truyền đạt cũng như tiếp thu của học sinh tốt hơn.

Thứ hai xây dựng đội ngũ giáo viên chất lượng, tận tâm và nhiệt tình với học sinh như định kì tổ chức các buổi tập huấn cho đội ngũ giáo viên; bên cạnh đó nhà nước cần quan tâm cải thiện chế độ lương, thưởng cho cán bộ giáo viên phù hợp với tình hình thực tế và yêu cầu công việc; tạo cơ chế và động lực để giáo viên yên tâm công hiến cho sự nghiệp giáo dục đào tạo.

Thứ ba, cần phải có những chính sách hỗ trợ kịp thời, đúng lúc để tạo điều kiện thuận lợi cho các em học sinh nghèo ở khu vực nông thôn, miền núi, đặc biệt đối tượng là học sinh thuộc người dân tộc thiểu số có thể cấp sách đến trường.

Thứ tư, nhà nước cần đầu tư xây dựng trường, trung tâm, cơ sở và cán bộ giáo viên dạy nghề. Tuy nhiên chính sách xây dựng trường nghề phải được nghiên cứu cẩn thận và cụ thể nhằm phù hợp với nhu cầu của từng vùng miền, tránh các trường hợp đầu tư các trường nghề đại trà, không phục vụ nhu cầu phát triển của địa phương, lãng phí ngân sách. Đồng thời khuyến khích tạo điều kiện cho lao động nông thôn tham gia các khóa học nghề.

#### ➤ Đối với gia đình:

Gia đình cần hiểu rõ tầm quan trọng của giáo dục đối với thu nhập trong tương lai của hộ để có quyết định đầu tư cho giáo dục một cách đúng đắn. Cần có sự tính toán kỹ lưỡng về lâu dài để hộ có thể chủ động về nguồn vốn cũng như thời gian đầu tư giáo dục cho con, lo cho con học tập đến hết bậc đại học, nâng cao trình độ học vấn nhằm đáp ứng nhu cầu



thị trường lao động hiện nay và tương lai. Bên cạnh đó, chủ hộ gia đình nên động viên các thành viên trong hộ tham gia học các lớp đào tạo nghề để có thể đáp ứng nhu cầu lao động hiện nay.

### **5.2.2 Chính sách phát triển các tổ chức.**

Nghiên cứu cho thấy hộ gia đình tham gia vào các tổ chức chính trị-xã hội có tác động tích cực đến đa dạng hóa. Như vậy, nhà nước cũng nên quan tâm đến vấn đề này khi xây dựng, thực hiện và triển khai chính sách đa dạng hóa. Thành lập các câu lạc bộ về sản xuất, kinh doanh; hợp tác xã, trong đó tập trung vào các hội viên có quy mô sản xuất vừa và nhỏ. Nhà nước có thể bảo trợ về mặt tài chính để khuyến khích các tổ chức ngày càng có nhiều hoạt động thu hút người dân tham gia, tổ chức nhiều chương trình để gắn kết các thành viên với nhau và thông qua các tổ chức này chính quyền có thể thiết kế những buổi hội thảo để chia sẻ những phương pháp sản xuất kinh doanh hiệu quả cho các hộ gia đình, ngược lại người tham gia tổ chức cũng có thể chia sẻ những khó khăn trong đời sống cũng như kinh doanh lên các cấp chính quyền.

### **5.2.3 Các chính sách hướng đến các nhóm đối tượng có nhu cầu đa dạng hóa.**

Kết quả nghiên cứu cho thấy, những chủ hộ trẻ tuổi có khả năng đa dạng hóa thu nhập cao hơn những chủ hộ lớn tuổi. Do đó, khi triển khai các chính sách đa dạng hóa nhà nước cần tiếp cận với các chủ hộ trẻ tuổi để tạo thuận lợi ban đầu cho việc triển khai thực hiện chính sách đa dạng hóa.

Khi xây dựng các chính sách đa dạng hóa thu nhập, nhà nước cần quan tâm đến các đối tượng là dân tộc thiểu số. Các hộ là dân tộc thiểu số có khả năng đa dạng hóa thấp hơn so với các hộ là dân tộc Kinh bởi vì điều kiện sống và khả năng tiếp cận các thông tin, chương trình chính sách của nhà nước kém hơn, do đó nhà nước cần có những chương trình, chính sách riêng hỗ trợ cho đối tượng này.

### **5.2.4 Chính sách ưu đãi vốn vay, phát triển vốn xã hội tại địa phương.**

Theo mẫu dữ liệu của tác giả thì tín dụng không có ý nghĩa thống kê nhưng thông qua việc nghiên cứu lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm khác thì vốn tài chính (tín dụng)

đóng vai trò quan trọng. Do đó tác giả có đề xuất một số chính sách nhằm nâng cao khả năng tiếp cận vốn tài chính của các hộ như sau:

Thứ nhất, nhà nước đưa ra những chủ trương, chính sách tín dụng ưu đãi cho các gói vay đầu tư vào hoạt động sản xuất phi nông nghiệp ở khu vực nông thôn. Đồng thời, ủy thác cho các tổ chức hội, đoàn thể (Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội nông dân,...) phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay vốn gắn với chuyển giao khoa học kỹ thuật, hướng dẫn phương pháp tổ chức kinh doanh, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và chất lượng tín dụng trên địa bàn.

Thứ hai, lập các tổ tiết kiệm và vay vốn ở khu vực nông thôn để cho các đối tượng có nhu cầu vay vốn dễ tiếp cận để đầu tư phát triển sản xuất, tạo việc làm và nâng cao thu nhập. Thủ tục vay vốn cần đơn giản, đúng đối tượng và dễ dàng tiếp cận, vốn vay phải được sự giám sát của chính quyền địa phương và các tổ chức hội, đoàn thể để đảm bảo đúng quy trình. Nguồn vốn vay được ưu tiên nhất cho vùng sâu, vùng xa, vùng nghèo đói và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

### **5.3 Hạn chế của đề tài và đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo**

Mặc dù đề tài đã xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình ở khu vực nông thôn Việt Nam nhưng nghiên cứu vẫn còn tồn tại một số hạn chế:

Thứ nhất, nghiên cứu sử dụng dữ liệu chéo trong phân tích các nhân tố tác động đến đa dạng hóa thu nhập loại bỏ yếu tố thời gian nên không thể kiểm soát được các yếu tố không quan sát được thay đổi theo thời gian, và chỉ có thể đánh giá mối quan hệ trong ngắn hạn mà không phải qua một thời kỳ dài để có thể nhận thấy xu hướng chung. Vì vậy, có thể chưa phản ánh chính xác về mối quan hệ giữa vốn tự nhiên, vốn con người, vốn vật chất,... đến đa dạng hóa thu nhập. Thứ hai, nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ bộ dữ liệu điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình nông thôn Việt Nam (VARHS – 2016) có quy mô mẫu nhỏ và có một số nhân tố chưa được thể hiện đầy đủ như nhân tố sức khỏe, kinh nghiệm, năng lực của hộ gia đình, điều kiện kinh tế xã hội của từng địa phương,...

Thứ ba, việc đo lường đa dạng hóa thu nhập bằng chỉ tiêu tổng thu nhập phi nông nghiệp trên tổng thu nhập hộ gia đình còn hạn chế và có thể cho kết quả chưa chính xác về mức độ tác động do chỉ tiêu này không phản ánh được thu nhập phi nông nghiệp của các hộ này đến từ một nguồn hay nhiều nguồn thu nhập. Thứ tư, về các nghiên cứu khoa học về đa dạng hóa thu nhập ở Việt Nam. Do chưa tìm được nhiều nghiên cứu về đa dạng hóa thu nhập ở Việt Nam nên việc kế thừa, so sánh, đối chiếu kết quả còn nhiều thiếu sót.

Các nghiên cứu tiếp theo vẫn có thể khai thác về các nhân tố tác động đến đa dạng hóa thu nhập nhưng sẽ khắc phục hạn chế của nghiên cứu này bằng cách sử dụng dữ bảng để thực hiện phân tích. Vì dữ liệu bảng cho phép kiểm soát được các yếu tố không quan sát được thay đổi theo thời gian, đồng thời dữ liệu của các biến giải thích trong dữ liệu bảng cũng có sự biến động nhiều hơn so với dữ liệu chéo nên sẽ phản ánh chính xác về tác động của các nhân tố này. Bên cạnh đó các nghiên cứu tiếp theo sẽ sử dụng chỉ số Herfindahl nghịch đảo để đo lường đa dạng hóa thu nhập bởi vì chỉ tiêu này khắc phục được nhược điểm của chỉ tiêu tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp trên tổng thu nhập của hộ gia đình là nó tính đến cả số lượng lẫn tỷ trọng của nguồn thu nhập và thể hiện được sự đa dạng hay ổn định của thu nhập. Ngoài ra, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng vấn đề nghiên cứu trên thông qua đánh giá tác động của đa dạng hóa thu nhập đến nghèo đói và bất bình đẳng; hoặc thu hẹp phạm vi nghiên cứu để so sánh sự khác biệt của các nhân tố tác động đa dạng hóa thu nhập ở các tỉnh thành của Việt Nam.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### *Danh mục tài liệu Tiếng Việt*

- 1) Đỗ Lê Thúy Vi (2014), *Những nhân tố ảnh hưởng đến đa dạng hóa thu nhập hộ gia đình nông thôn Việt Nam*.
- 2) Lê Thanh Nhã (2015), *Nguyên nhân và kết quả. Trường hợp ở nông hộ nghèo xã Tân Hùng, Huyện Tiểu Cần, Tỉnh Trà Vinh. Luận văn thạc sĩ kinh tế. Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh*.
- 3) Nguyễn Minh Đức và Hứa Thị Phương Chi (2016), *Những nhân tố ảnh hưởng đến đa dạng hóa thu nhập của nông hộ ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long*. Tạp chí khoa học.
- 4) Nguyễn Thanh Tuấn (2017), *Đa dạng hóa thu nhập hộ gia đình nông thôn ở Đồng Bằng Sông Cửu Long và phân tích trường hợp tỉnh Kiên Giang*.
- 5) Nguyễn Văn Dũng (2017), *Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập và khả năng đa dạng hóa thu nhập của nông hộ trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang*.
- 6) Nguyễn Văn Ngọc, *Từ điển Kinh tế học*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội – 2006.
- 7) Thái Phúc Thành (2014), *Vai trò của vốn con người trong giảm nghèo bền vững ở Việt Nam*.
- 8) Tổng cục thống kê, 2020. Niên giám thống kê 2020 ([gso.gov.vn](http://gso.gov.vn))
- 9) Tổng cục thống kê, 2020. Kết quả Điều tra Biến động dân số 2020 [Sach-BC-BDDS-2020.pdf \(gso.gov.vn\)](http://gso.gov.vn)
- 10) Tổng cục thống kê, 2020. Thông cáo báo chí về kết quả điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 – General Statistics Office of Vietnam ([gso.gov.vn](http://gso.gov.vn)).
- 11) Trần Tiên Khai & Nguyễn Ngọc Danh (2014), *Những nhân tố quyết định đa dạng hóa thu nhập và ảnh hưởng đối với thu nhập hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam*, Tạp chí Phát triển Kinh tế, số 284, tháng 6/2014, trang 22-43.

### *Danh mục tài liệu Tiếng Anh*

- 1) Alobo, S. (2012). Determinants of rural household income diversification in Senegal and Kenya. SFER.
- 2) Abdulai, A., & CroleRees, A. (2001). Determinants of income diversification amongst rural households in Southern Mali. *Food policy*, 26(4), 437-452.
- 3) Becker, G. S. (1964). Human Capital: A Theoretical and Empirical Analysis, with Special Reference to education. Chicago: University of Chicago Press
- 4) Barrett, C. B., Reardon, T., & Webb, P. (2001). Nonfarm income diversification and household livelihood strategies in rural Africa: concepts, dynamics, and policy implications. *Food policy*, 26(4), 315-331.
- 5) Bourdieu, P. 1986. "The Forms of Capital." Pp. 241-58 in Handbook of theory and research for the sociology of education, edited by John G Richardson. New York: Greenwood Press.
- 6) Chambers, R., & Conway, G. (1992). *Sustainable rural livelihoods: practical concepts for the 21st century*. Institute of Development Studies (UK).
- 7) Demissie, A., & Legesse, B. (2013). Determinants of income diversification among rural households: The case of smallholder farmers in Fedis district, Eastern Hararghe zone, Ethiopia. *Journal of Development and Agricultural Economics*, 5(3), 120-128.
- 8) De Janvry, A., Fafchamps, M., & Sadoulet, E. (1991). Peasant household behaviour with missing markets: some paradoxes explained. *The Economic Journal*, 101(409), 1400-1417.
- 9) DFID (Department for International Development). (2001). Sustainable Livelihoods Guidance Sheets. London.
- 10) Ellis, F., 1998. Household strategies and rural livelihood diversification. *Journal of Development Studies*, 35 (1), page 1-38.
- 11) Ellis, F. (2000). The determinants of rural livelihood diversification in developing countries. *Journal of agricultural economics*, 51(2), 289-302.
- 12) Ersado, L. (2003). *Income diversification in Zimbabwe* (No. 152). International Food Policy Research Institute (IFPRI).
- 13) Escobal, J. (2001). The determinants of nonfarm income diversification in rural Peru. *World development*, 29(3), 497-508.

- 14) Ghimire, R., HUANG, W. C., & Shrestha, R. B. (2014). Factors affecting nonfarm income diversification among rural farm households in central Nepal.
- 15) Gigane and Sokoto, 1999. Income diversification in the Semi-arid Zone of Nigeria. *ASC Working Paper 39*, page 1-43.
- 16) Henin, B., 2002. Grarian change in Vietnam's northern upland region. *Journal of Contemporary Asia*, 32(1), page 2-28.
- 17) Kinsey, B., Burger, K., & Gunning, J. W. (1998). Coping with drought in Zimbabwe: Survey evidence on responses of rural households to risk. *World development*, 26(1), 89-110.
- 18) FAO and World Bank, 2001. Farming Systems and Poverty Improving farmers' livelihoods in a changing world. Malcolm Hall, John Dixon, Aidan Gulliver and David Gibbon (eds). Rome and Washington DC: 2001.
- 19) Javed, S., Nadeem, A. M., Rafique, M. Z., & Kamran, M. A. (2015). *Determinants of income diversification among rural households of Pakistan. Journal of Economics and Sustainable Development*, 6(14), 45-49.
- 20) OECD. (2001). Measuring productivity: Measurement of aggregate and industry level productivity growth. OECD manual.
- 21) OECD (2013), "Household income", in OECD Framework for Statistics on the Distribution of Household Income, Consumption and Wealth, OECD Publishing, Paris.
- 22) Mincer, J. (1958). Investment in human capital and personal income distribution. *The Journal of Political Economy*, 66(4): 281-302.
- 23) Teame, G. T., & Woldu, T. Y. M. (2016). Factors affecting rural households' income diversification: case of Zoba Maekel, Eritrea. *American journal of business, economics and management*, 4(2), 7-15.
- 24) Rastogi, P. N. (2002). Knowledge management and intellectual capital as a paradigm of value creation . *Human Systems Management*, 21(4): 229-240.
- 25) Reardon, T., Delgado, C., & Matlon, P. (1992). Determinants and effects of income diversification amongst farm households in Burkina Faso. *The Journal of Development Studies*, 28(2), 264-296.

- 26)Schwarze, S., & Zeller, M. (2005). Income diversification of rural households in Central Sulawesi, Indonesia. *Quarterly Journal of International Agriculture*, 44(1), 61-74.
- 27)Senadza, B., 2012. *Non-farm Income Diversification in Rural Ghana: Patterns and Determinants*. African Development Review, 24(3), 233-244.
- 28)Schultz, T. W. (1961). *Investment in human capital*. American Economic Review, Vol.31, pp.101 – 124.
- 29)Westphalen, S.-Å. (1999). Reporting on human capital; objectives and trends. *Measuring and Reporting Intellectual Capital*:. Amsterdam.

# PHỤ LỤC

## Phụ lục 1. Thống kê mô tả

### ➤ Thống kê mô tả các biến liên tục

```
. sum Tuoichuho Quymoho DadanghoaTN Solaodong Tindung SLTC Dientichdat Duong Khoangcac
> h
```

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
Tuoichuho	2,142	54.87768	14.25569	21	98
Quymoho	2,142	4.126984	1.75302	1	13
DadanghoaTN	2,142	.4874366	.3671199	0	1
Solaodong	2,142	2.790383	1.393734	0	9
Tindung	2,142	39275.33	85390.37	0	1700000
SLTC	2,142	1856.395	507.88	99	2016
Dientichdat	2,142	7461.208	14250.41	15	210370
Duong	2,142	1.426611	4.780454	0	99
Khoangcach	2,142	2.141457	2.998148	0	99

### ➤ Thống kê mô tả các biến nhị phân, biến phân loại

```
. tab Gioitinh
```

Gender of HH member	Freq.	Percent	Cum.
Male	1,656	77.31	77.31
Female	486	22.69	100.00
Total	2,142	100.00	

```
. tab Honnhan
```

Material status	Freq.	Percent	Cum.
Single	8	0.37	0.37
Married	2,134	99.63	100.00
Total	2,142	100.00	

```
. tab Hocvan
```

What is the highest diploma HH member has obtained?	Freq.	Percent	Cum.
No Diploma	1,665	77.73	77.73
Short-term vocational training	275	12.84	90.57
Long-term vocational training	43	2.01	92.58
Professional high school	78	3.64	96.22
Junior college diploma	28	1.31	97.53
Bachelor degree	53	2.47	100.00
Total	2,142	100.00	



. tab Dantoc

Ethnicity of the HH	Freq.	Percent	Cum.
DTTS	475	22.18	22.18
Kim	1,667	77.82	100.00
Total	2,142	100.00	

. tab Thuyloi

GENERAL-Household's assessment of the state of public and/or cooperative irrigat	Freq.	Percent	Cum.
Good	1,660	77.50	77.50
Bad	482	22.50	100.00
Total	2,142	100.00	

## **Phụ lục 2. Ma trận hệ số tương quan**

. pwcorr DadanghoaTN Tuoichuho Gioitinh Honnhan Dantoc Quymoho Solaodong Hocvan SLTC D  
 > ientichdat Duong Thuyloi Tindung Khoangcach, sig

	DadanghoaTN	Tuoichuho	Gioitinh	Honnhan	Dantoc	Quymoho	Solaodong	Hocvan	SLTC	Dientichdat	Duong	Thuyloi	Tindung	Khoangcach
DadanghoaTN	1.0000													
Tuoichuho	-0.2220 0.0000	1.0000												
Gioitinh	-0.0334 0.1219	0.2675 0.0000	1.0000											
Honnhan	0.0522 0.0157	-0.0043 0.8429	-0.0765 0.0004	1.0000										
Dantoc	0.2282 0.0000	0.2298 0.0000	0.1416 0.0000	-0.0143 0.5095	1.0000									
Quymoho	0.2280 0.0000	-0.2370 0.0000	-0.2491 0.0000	0.0961 0.0000	-0.2877 0.0000	1.0000								
Solaodong	0.1669 0.0000	-0.1914 0.0000	-0.2761 0.0000	0.0897 0.0000	-0.3537 0.0000	0.7438 0.0000	1.0000							
Hocvan	0.1676 0.0000	-0.0997 0.0000	-0.0555 0.0103	-0.0026 0.9032	0.1321 0.0000	-0.0409 0.0581	-0.1000 0.0000	1.0000						
SLTC	0.1047 0.0000	0.0005 0.9817	0.0357 0.0986	0.0116 0.5908	0.1106 0.0000	-0.0364 0.0922	-0.0662 0.0022		1.0000					
Dientichdat	-0.2305 0.0000	-0.0560 0.0095	-0.1155 0.0000	0.0232 0.2839	-0.1919 0.0000	0.1751 0.0000	0.1835 0.0000			1.0000				
Duong	-0.0700 0.0012	-0.0129 0.5504	0.0102 0.6383	0.0047 0.8292	-0.0481 0.0259	0.0250 0.2483	0.0401 0.0635				1.0000			
Thuyloi	0.0306 0.1565	0.0351 0.1048	-0.0303 0.1606	-0.0037 0.8655	0.1692 0.0000	-0.0397 0.0663	-0.0192 0.3738					1.0000		
Tindung	0.0145 0.5031	0.0003 0.9906	-0.0482 0.0257	0.0178 0.4111	0.1323 0.0000	0.0445 0.0394	0.0404 0.0614						1.0000	
Khoangcach	-0.1032 0.0000	-0.0337 0.1194	0.0255 0.2389	0.0126 0.5603	-0.0915 0.0000	-0.0199 0.3583	0.0033 0.8799							1.0000
		Hocvan	SLTC	Dientichdat	Duong	Thuyloi	Tindung	Khoangcach						
Hocvan	1.0000													
SLTC	0.0447 0.0385	1.0000												
Dientichdat	-0.0820 0.0001	-0.0188 0.3838	1.0000											
Duong	-0.0491 0.0231	0.0168 0.4367	0.0909 0.0000	1.0000										
Thuyloi	-0.0059 0.7833	0.0130 0.5484	-0.0416 0.0545	-0.0052 0.8091	1.0000									
Tindung	0.1331 0.0000	-0.0293 0.1760	0.1233 0.0000	-0.0267 0.2161	-0.0080 0.7118	1.0000								
Khoangcach	-0.0737 0.0006	-0.0221 0.3076	0.1195 0.0000	0.4467 0.0000	-0.0200 0.3552	-0.0368 0.0884	1.0000							

### Phụ lục 3. Kiểm định khuyết tật

#### ➤ Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến

Variable	VIF	1/VIF
Tuoichuho	1.18	0.847297
Gioitinh	1.17	0.853786
Honnhan	1.03	0.975122
Dantoc	1.33	0.753492
Quymoho	2.32	0.430155
Solaodong	2.45	0.408644
Hocvan		
2	1.09	0.914219
3	1.02	0.979505
4	1.03	0.972253
5	1.02	0.984670
6	1.04	0.961125
SLTC	1.02	0.979254
Dientichdat	1.11	0.901546
Duong	1.26	0.796036
Thuyloi	1.04	0.960814
Tindung	1.07	0.932053
Khoangcach	1.28	0.782596
Mean VIF	1.26	

#### ➤ Kết quả kiểm tra phương sai sai số thay đổi

```
. estat imtest, white
```

```
White's test for Ho: homoskedasticity  
against Ha: unrestricted heteroskedasticity
```

```
chi2(142) = 419.10  
Prob > chi2 = 0.0000
```

```
Cameron & Trivedi's decomposition of IM-test
```

Source	chi2	df	p
Heteroskedasticity	419.10	142	0.0000
Skewness	302.97	17	0.0000
Kurtosis	44.47	1	0.0000
Total	766.53	160	0.0000

### Phụ lục 4. Kết quả hồi quy mô hình OLS

DadanghoaTN	Coef.	Robust Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
Tuoichuho	-.0058601	.0005001	-11.72	0.000	-.0068409	-.0048794
Gioitinh	.0563001	.0171357	3.29	0.001	.0226955	.0899047
Honnhan	.1759792	.0954629	1.84	0.065	-.0112313	.3631896
Dantoc	.2796164	.0188821	14.81	0.000	.242587	.3166458
Quymoho	.042671	.0058096	7.34	0.000	.0312779	.0540642
Solaodong	.0418592	.0076135	5.50	0.000	.0269286	.0567899
Hocvan						
Short-term vocat..	.1151708	.0207978	5.54	0.000	.0743846	.1559569
Long-term vocati..	.0355327	.0509679	0.70	0.486	-.0644195	.1354848
Professional hig..	.1316958	.0345069	3.82	0.000	.064025	.1993666
Junior college d..	.0728762	.0729414	1.00	0.318	-.0701678	.2159202
Bachelor degree	.1656531	.0395323	4.19	0.000	.0881269	.2431792
SLTC	.0000524	.000013	4.04	0.000	.000027	.0000779
Dientichdat	-5.60e-06	8.55e-07	-6.56	0.000	-7.28e-06	-3.93e-06
Duong	-.0023846	.001409	-1.69	0.091	-.0051476	.0003785
Thuyloi	-.0076328	.0079805	-0.96	0.339	-.0232832	.0080176
Tindung	-1.23e-07	8.08e-08	-1.52	0.128	-2.82e-07	3.53e-08
Khoangcach	-.0036604	.0031829	-1.15	0.250	-.0099023	.0025815
_cons	-.175588	.1955303	-0.90	0.369	-.5590389	.2078629